

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2019/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày tháng năm 2019

Dự thảo

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành đơn giá xây dựng nhà, công trình để xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số ..... /TTr-SXD ngày.....tháng ..... năm 2019.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này ban hành đơn giá xây dựng nhà, công trình để xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Nghệ An, gồm:

a) Bảng số 1 - Bảng đơn giá xây dựng nhà;

*(có Bảng đơn giá chi tiết kèm theo)*

b) Bảng số 2 - Bảng đơn giá xây dựng công trình.

*(có Bảng đơn giá chi tiết kèm theo)*

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng;

b) Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

## **Điều 2. Nguyên tắc áp dụng.**

Bảng đơn giá tại Điều 1 Quyết định này là đơn giá xây dựng nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương theo quy định của Bộ Xây dựng. Khi xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật, tùy trường hợp cụ thể áp dụng như sau:

1. Được điều chỉnh (trừ nhà sàn) với hệ số  $K = 1,1$  đối với khu vực thuộc các huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong, Quỳnh Châu, Con Cuông.

2. Diện tích xây dựng là diện tích che phủ xác định dựa trên hình chiếu theo phương thẳng đứng của các kích thước phủ bì tòa nhà trên mặt đất khi đã hoàn thiện. Diện tích xây dựng không bao gồm:

a) Các kết cấu xây dựng hoặc các bộ phận của kết cấu không được vươn lên trên mặt đất; Các bộ phận phụ: thang bộ ngoài nhà, đường dốc ngoài nhà, bậc tam cấp, mái đua, các tấm chắn nắng ngang, mái treo, đèn đường,...;

b) Các diện tích chiếm chỗ của các thiết bị ngoài trời như điều hòa nhiệt độ, ống thông hơi,...

3. Diện tích sàn xây dựng được tính theo các kích thước phủ bì của các bộ phận bao quanh sàn.

4. Đối với nhà:

a) Tum thang, trần, lambri, rui chông, khuôn cửa, bàn thờ bằng bê tông của nhà được tính riêng; phần xuyên hoa sắt, song chắn cửa sổ, hệ thống điện, nước trong nhà, bể phốt của nhà vệ sinh trong nhà đã bao gồm trong đơn giá nhà; bể phốt của nhà vệ sinh ngoài nhà được tính riêng;

b) Nhà có cửa đi 2 lớp thì cửa lớp ngoài được tính riêng; đối với nhà có cửa sổ 2 lớp thì cửa lớp trong được tính riêng;

c) Nhà hai lớp mái thì lớp mái dưới được tính riêng; Nhà lợp mái tôn xấp áp dụng đơn giá nhà lợp mái tôn cộng chênh lệch 90.000 đồng/m<sup>2</sup> diện tích sàn tầng mái hoặc diện tích xây dựng đối với nhà 1 tầng; Nhà mái bằng bê tông cốt thép (BTCT) + lợp mái BTCT dán hoặc lợp ngói chống nóng áp dụng đơn giá nhà mái bằng BTCT lợp ngói cộng chênh lệch 334.000 đồng/m<sup>2</sup> diện tích sàn tầng mái hoặc diện tích xây dựng đối với nhà 1 tầng;

d) Nhà sàn thung ván pano hoặc Lambri được tính bổ sung phần chênh lệch giá giữa Lambri so với giá vách gỗ;

e) Nhà có ốp tường thì được tính thêm phần chênh lệch giữa giá ốp tường với giá sơn hoặc quét vôi (không tính phần ốp có chiều cao  $\leq 2m$  đối với nhà bếp và nhà vệ sinh đã được tính trong giá nhà);

g) Nhà có bếp nấu ăn bên trong đã được xây ngăn tủ bếp, đổ tấm bê tông cốt thép dày 10cm, tường và mặt bàn bếp ốp gạch, khi áp giá được nhân thêm hệ số điều chỉnh  $K_{dc} = 1,03$  trên toàn bộ diện tích xây dựng đối với nhà 1 tầng và tính trên diện tích của tầng bố trí bếp đối với nhà 2 tầng trở lên;

h) Nhà ở một tầng không có trần bê tông và các loại nhà khác có bố trí khu vệ sinh xây trong nhà, không có mái, tường ốp gạch liên danh thì chi phí xây dựng nhà vệ sinh được tính riêng (không trừ vào diện tích nhà);

i) Nhà ở một tầng không có trần bê tông có diện tích vĩa tầng đa (chấn mái) < 15% diện tích xây dựng thì áp giá theo giá nhà mái chấy không có vĩa tầng đa và được tính bù thêm diện tích mái bê tông;

k) Đối với nhà mái bằng có kết cấu liên hoàn, nhưng do điều kiện kinh tế hộ gia đình đồ bằng không hết diện tích xây dựng thì phần đồ bằng không hết được tính theo giá của nhà mái bằng và khấu trừ phần chênh lệch giá giữa mái bê tông (đã trát, bả và sơn trần) và mái thực tế của phần diện tích đó;

l) Cầu thang lên gác xép (gác lửng) của nhà ở gia đình hoặc nhà (ô) và cầu thang bộ ngoài nhà được tính riêng; Cầu thang trong nhà tầng (hoặc nhà có trần là bê tông cốt thép) thì phần lan can, ốp lát bậc cầu thang được tính riêng (phần kết cấu bê tông bản thang và phần thô bậc cầu thang đã nằm trong giá nhà);

m) Nhà có cửa đi, cửa sổ làm bằng vật liệu có giá cao hơn cửa Panô gỗ đối thì được tính bổ sung thêm phần giá trị chênh lệch giá so với cửa Panô gỗ đối;

n) Nhà có kiến trúc, kết cấu, chiều cao nhà, chiều cao móng và sử dụng loại vật liệu không phù hợp hoàn toàn với những mẫu nhà trong Bảng số 1 ban hành kèm theo quyết định này thì khi xác định giá bồi thường, hỗ trợ được nhân với hệ số điều chỉnh (nếu có) trước khi tính chênh lệch bù trừ đối với các sai khác không phù hợp đó;

o) Đối với nhà sàn thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện, thành phố, thị xã căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương để xác định giá trị bồi thường cho phù hợp nhưng không vượt mức giá tối đa quy định tại Bảng số 1.

p) Nhà ở và nhà làm việc có tổng diện tích sàn khu vệ sinh trong nhà lớn hơn 10% tổng diện tích sàn nhà thì khi xác định giá bồi thường, hỗ trợ được tính bổ sung 850.000 đồng trên mỗi m<sup>2</sup> diện tích tăng thêm.

q) Đơn giá ban hành tại Bảng số 1 và Bảng số 2 là giá tính cho 1 đơn vị nhà, cấu kiện hoàn chỉnh, trừ một số kết cấu được quy định cụ thể tại các mục ở trên.

#### 5. Đối với công trình:

##### a) Non bộ (bể đựng nước + non bộ):

Phần bể đựng nước (không di dời được): Tính chi phí bồi thường theo giá Bể chứa nước tại Bảng số 2. Trường hợp bể đựng non bộ có ốp lát gạch men các loại được tính bổ sung theo đơn giá ốp gạch men tại Bảng số 2;

Phần non bộ và bể đựng nước di dời được: Tính chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp dựng và thiệt hại do tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt;

b) Đối với nhà thờ, lăng mộ đặc thù (có thiết kế và sử dụng các loại vật liệu riêng biệt): Được bồi thường theo dự toán thiết kế riêng và giá dự toán thực tế tại thời điểm bồi thường tính theo Đơn giá xây dựng công trình đã được UBND tỉnh công bố, giá vật liệu xây dựng do Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố (trường hợp không có trong hệ thống giá do tỉnh công bố thì căn cứ vào báo giá nhà sản xuất, thông tin giá nhà cung cấp, giá thực tế trên thị trường tại địa bàn để áp dụng);

c) Di dời tọc xăng, dầu, máy bơm xăng, đường điện nội bộ của trạm xăng dầu (nếu có): Tính chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt và thiệt hại do tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt;

d) Chậu kiếng: Tính công di chuyển thực tế theo giá nhân công tại thời điểm bồi thường.

6. Trường hợp các xã có địa hình khó khăn ở các huyện miền núi cao, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện, thành phố, thị xã căn cứ thực tế, báo cáo xin ý kiến của UBND tỉnh và các Sở, Ban ngành liên quan trước khi thực hiện lập phương án bồi thường đối với từng trường hợp cụ thể.

7. Đối với các tài sản không thể áp dụng hoặc vận dụng được đơn giá tại Bảng số 1, Bảng số 2 thì xác định giá theo giá dự toán thực tế tại thời điểm bồi thường tính theo Đơn giá xây dựng công trình đã được UBND tỉnh công bố, giá vật liệu xây dựng do Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố (trường hợp không có trong hệ thống giá tỉnh công bố thì căn cứ vào báo giá nhà sản xuất, thông tin giá nhà cung cấp, giá thực tế trên thị trường tại địa bàn để áp dụng); Dự toán chi phí đối với tài sản của hộ gia đình, cá nhân chỉ tính đến chi phí trực tiếp và thuế giá trị gia tăng; tài sản của cơ quan, tổ chức lập theo quy định hiện hành của nhà nước.

### **Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp.**

Các phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực và tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện, thành phố, thị xã đã hoàn thành việc thanh toán tiền cho các đối tượng được bồi thường, hỗ trợ thì vẫn thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành.**

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và bãi bỏ Quyết định số 52/2018/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh Ban hành đơn giá xây dựng nhà, công trình để xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Nghệ An

### **Điều 5. Trách nhiệm thi hành.**

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp; (báo cáo)
- Thường trực Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh (để giám sát);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Mặt trận và các Hội, đoàn thể;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: VTUB, Phòng CN-ĐT, CVXD.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Ngọc Hoa**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Bảng số 1**  
**ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG NHÀ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../2019/QĐ-UBND ngày .... tháng ..... năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

Số TT	Hạng mục nhà	Đơn vị	ĐG QĐ 52/2019 (đồng)	Đơn giá Xây dựng (đồng)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>NHÀ Ở</b>				
1	<b>Nhà ở gia đình 1 tầng không có trần bê tông.</b> Móng đá học có chiều cao $\leq 1\text{m}$ kể từ đáy móng, nền láng vữa xi măng, tường quét vôi ve, chiều cao nhà từ 3,3m đến $\leq 3,6\text{ m}$ (không kể chiều cao mái).				
1.1	<b>Nhà via tầng đa (diện tích via tầng đa chiếm <math>\geq 15\%</math> diện tích xây dựng)</b>				
a	Tường nhà xây bằng gạch chỉ chịu lực chính dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300.				
	- Mái ngói	m <sup>2</sup> X.D	3.040.000	3.040.000	
	- Mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup> X.D	2.970.000	2.970.000	
	- Mái phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	2.830.000	2.830.000	
b	Tường nhà xây bằng gạch chỉ 110 hoặc tấp lô 170				
	- Mái ngói	m <sup>2</sup> X.D	2.840.000	2.840.000	
	- Mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup> X.D	2.770.000	2.770.000	
	- Mái phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	2.620.000	2.620.000	
c	Tường nhà xây gạch Tuynel 3 hoặc 6 lỗ nằm 150				
	- Mái ngói	m <sup>2</sup> X.D	2.940.000	2.940.000	
	- Mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup> X.D	2.860.000	2.860.000	
	- Mái phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	2.720.000	2.720.000	
1.2	<b>Nhà mái chày không có via tầng đa</b>				
a	Tường nhà xây bằng gạch chỉ chịu lực chính dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300.				
	- Mái ngói	m <sup>2</sup> X.D	2.840.000	2.840.000	
	- Mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup> X.D	2.770.000	2.770.000	
	- Mái phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	2.620.000	2.620.000	
b	Tường nhà xây bằng gạch chỉ 110 hoặc tấp lô				
	- Mái ngói	m <sup>2</sup> X.D	2.520.000	2.520.000	
	- Mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup> X.D	2.450.000	2.450.000	
	- Mái phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	2.300.000	2.300.000	
c	Tường nhà xây gạch Tuynel 3 hoặc 6 lỗ nằm 150				
	- Mái ngói	m <sup>2</sup> X.D	2.680.000	2.680.000	
	- Mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup> X.D	2.610.000	2.610.000	
	- Mái phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	2.470.000	2.470.000	
	<b>Trường hợp nhà có chiều cao khác với chiều cao trên (không kể chiều cao mái) thì được điều chỉnh hệ số như sau:</b>				
	Chiều cao nhà $< 3,3\text{m}$ : K = 0,95				
	Chiều cao nhà $> 3,6\text{m}$ đến $\leq 4,0\text{m}$ : K = 1,05				

Số TT	Hạng mục nhà	Đơn vị	DG QĐ 52/2019 (đồng)	Đơn giá Xây dựng (đồng)	Ghi chú
	Chiều cao nhà > 4,0m đến ≤ 4,5m : K = 1,11				
	Chiều cao nhà > 4,5m : K = 1,16				
	<b>Trường hợp nhà mái thái thì được điều chỉnh hệ số 1,15</b>				
	<b>Trường hợp nhà bán mái thì điều chỉnh giảm giá trên 1m<sup>2</sup> X.D: -290.000 đ/m<sup>2</sup>.</b>				
	<b>Trường hợp tường sơn thì được điều chỉnh tăng giá trên 1m<sup>2</sup> X.D, như sau:</b>				
	Sơn tường một mặt không bả: 54.000 đ/m <sup>2</sup> X.D				
	Sơn tường một mặt có bả: 72.000 đ/m <sup>2</sup> X.D				
	Sơn tường hai mặt không bả: 108.000 đ/m <sup>2</sup> X.D				
	Sơn tường hai mặt có bả: 144.000 đ/m <sup>2</sup> X.D				
2	<b>Nhà cột gỗ, chiều cao đóng hộp 2,5-3,0 m. Móng đá hộp có chiều cao ≤ 1m kể từ đáy móng đối với tường bao xây, nền láng vữa xi măng.</b>				
2.1	<b>Nhà cột gỗ kê mái ngói</b>				
	- Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300	m <sup>2</sup> X.D	2.090.000	2.090.000	
	- Tường bao xây bằng gạch chỉ 110 hoặc tấp lô	m <sup>2</sup> X.D	1.940.000	1.940.000	
	- Tường bao xây gạch Tuynel 3 hoặc 6 lỗ năm 150	m <sup>2</sup> X.D	2.000.000	2.000.000	
	- bao che thung ván gỗ	m <sup>2</sup> X.D	1.110.000	1.110.000	
	- bao che các vật liệu khác	m <sup>2</sup> X.D	960.000	960.000	
2.2	<b>Nhà cột gỗ kê mái tôn tráng kẽm</b>				
	- Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300	m <sup>2</sup> X.D	2.020.000	2.020.000	
	- Tường bao xây bằng gạch chỉ 110 hoặc tấp lô	m <sup>2</sup> X.D	1.880.000	1.880.000	
	- Tường bao xây gạch Tuynel 3 hoặc 6 lỗ năm 150	m <sup>2</sup> X.D	1.940.000	1.940.000	
	- bao che thung ván gỗ	m <sup>2</sup> X.D	1.060.000	1.060.000	
	- bao che các vật liệu khác	m <sup>2</sup> X.D	910.000	910.000	
2.3	<b>Nhà cột gỗ kê mái phibrô xi măng</b>				
	- Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300	m <sup>2</sup> X.D	1.900.000	1.900.000	
	- Tường bao xây bằng gạch chỉ 110 hoặc tấp lô	m <sup>2</sup> X.D	1.740.000	1.740.000	
	- Tường bao xây gạch Tuynel 3 hoặc 6 lỗ năm 150	m <sup>2</sup> X.D	1.810.000	1.810.000	
	- bao che thung ván gỗ	m <sup>2</sup> X.D	960.000	960.000	
	- bao che các vật liệu khác	m <sup>2</sup> X.D	830.000	830.000	
2.4	<b>Nhà cột gỗ kê mái gỗ</b>				
	- Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300	m <sup>2</sup> X.D	1.980.000	1.980.000	
	- Tường bao xây bằng gạch chỉ 110 hoặc tấp lô	m <sup>2</sup> X.D	1.820.000	1.820.000	
	- Tường bao xây gạch Tuynel 3 hoặc 6 lỗ năm 150	m <sup>2</sup> X.D	1.890.000	1.890.000	
	- bao che thung ván gỗ	m <sup>2</sup> X.D	1.010.000	1.010.000	
	- bao che các vật liệu khác	m <sup>2</sup> X.D	870.000	870.000	
2.5	<b>Nhà cột gỗ kê mái tranh</b>				
	- Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300	m <sup>2</sup> X.D	1.730.000	1.730.000	
	- Tường bao xây bằng gạch chỉ 110 hoặc tấp lô	m <sup>2</sup> X.D	1.560.000	1.560.000	
	- Tường bao xây gạch Tuynel 3 hoặc 6 lỗ năm 150	m <sup>2</sup> X.D	1.630.000	1.630.000	
	- bao che thung ván gỗ	m <sup>2</sup> X.D	900.000	900.000	
	- bao che các vật liệu khác	m <sup>2</sup> X.D	760.000	760.000	
2.6	<b>Nhà cột gỗ chôn, mái ngói</b>				
	- Tường bao xây gạch chỉ 220 hoặc xây đá 220 - 300	m <sup>2</sup> X.D	1.610.000	1.610.000	

Số TT	Hạng mục nhà	Đơn vị	ĐG QĐ 52/2019 (đồng)	Đơn giá Xây dựng (đồng)	Ghi chú
	- Tường bao xây bằng gạch chi 110 hoặc tấp lô	m <sup>2</sup> X.D	1.500.000	1.500.000	
	- Tường bao xây gạch Tuynel 3 hoặc 6 lỗ năm 150	m <sup>2</sup> X.D	1.550.000	1.550.000	
	- bao che thung ván gỗ	m <sup>2</sup> X.D	870.000	870.000	
	- bao che các vật liệu khác	m <sup>2</sup> X.D	740.000	740.000	
2.7	<b>Nhà cột gỗ chôn, mái tôn tráng kẽm</b>				
	- Tường bao xây gạch chi 220 hoặc xây đá 220 - 300	m <sup>2</sup> X.D	1.550.000	1.550.000	
	- Tường bao xây bằng gạch chi 110 hoặc tấp lô	m <sup>2</sup> X.D	1.430.000	1.430.000	
	- Tường bao xây gạch Tuynel 3 hoặc 6 lỗ năm 150	m <sup>2</sup> X.D	1.490.000	1.490.000	
	- bao che thung ván gỗ	m <sup>2</sup> X.D	820.000	820.000	
	- bao che các vật liệu khác	m <sup>2</sup> X.D	690.000	690.000	
2.8	<b>Nhà cột gỗ chôn, mái phibrô xi măng</b>				
	- Tường bao xây gạch chi 220 hoặc xây đá 220 - 300	m <sup>2</sup> X.D	1.420.000	1.420.000	
	- Tường bao xây bằng gạch chi 110 hoặc tấp lô	m <sup>2</sup> X.D	1.300.000	1.300.000	
	- Tường bao xây gạch Tuynel 3 hoặc 6 lỗ năm 150	m <sup>2</sup> X.D	1.350.000	1.350.000	
	- bao che thung ván gỗ	m <sup>2</sup> X.D	710.000	710.000	
	- bao che các vật liệu khác	m <sup>2</sup> X.D	610.000	610.000	
2.9	<b>Nhà cột gỗ chôn, mái gỗ</b>				
	- Tường bao xây gạch chi 220 hoặc xây đá 220 - 300	m <sup>2</sup> X.D	1.500.000	1.500.000	
	- Tường bao xây bằng gạch chi 110 hoặc tấp lô	m <sup>2</sup> X.D	1.370.000	1.370.000	
	- Tường bao xây gạch Tuynel 3 hoặc 6 lỗ năm 150	m <sup>2</sup> X.D	1.430.000	1.430.000	
	- bao che thung ván gỗ	m <sup>2</sup> X.D	760.000	760.000	
	- bao che các vật liệu khác	m <sup>2</sup> X.D	650.000	650.000	
2.10	Nhà cột chôn, mái lợp tranh, bao che bằng vật liệu dễ cháy	m <sup>2</sup> X.D	600.000	600.000	
	<b>Trường hợp nhà có chiều cao khác với chiều cao trên (không kể chiều cao mái) thì được điều chỉnh hệ số như sau:</b>				
	Chiều cao nhà < 2,5m : K = 0,95				
	Chiều cao nhà > 3,0m : K = 1,05				
3	<b>Nhà ở 1 tầng cột bê tông cốt thép đổ tại chỗ:</b> vì kèo gỗ, bao che bằng vật liệu dễ cháy, nền lán vừa xi măng.				
	- Lợp ngói	m <sup>2</sup> X.D	1.050.000	1.050.000	
	- Lợp tôn	m <sup>2</sup> X.D	990.000	990.000	
	- Lợp Phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	900.000	900.000	
	- Lợp tranh	m <sup>2</sup> X.D	930.000	930.000	
4	<b>Nhà sàn</b>				
4.1	<b>Nhà sàn gỗ cột kê một lớp sàn, đường kính cột 25 ÷ 30cm, chiều cao cột 5,7 ÷ 6,0m</b>				
a	Nhà sàn gỗ, cột kê vách gỗ, mái ngói				
	- Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3	m <sup>2</sup> X.D	1.350.000	1.350.000	
	- Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60%	m <sup>2</sup> X.D	1.230.000	1.230.000	
	- Gỗ nhóm 4 trở xuống	m <sup>2</sup> X.D	1.120.000	1.120.000	
b	Nhà sàn gỗ, cột kê vách gỗ, mái tôn				
	- Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3	m <sup>2</sup> X.D	1.300.000	1.300.000	
	- Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60%	m <sup>2</sup> X.D	1.170.000	1.170.000	
	- Gỗ nhóm 4 trở xuống	m <sup>2</sup> X.D	1.070.000	1.070.000	
c	Nhà sàn gỗ, cột kê vách gỗ, mái phibrô xi măng				
	- Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3	m <sup>2</sup> X.D	1.180.000	1.180.000	

Số TT	Hạng mục nhà	Đơn vị	DG QĐ 52/2019 (đồng)	Đơn giá Xây dựng (đồng)	Ghi chú
	- Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60%	m <sup>2</sup> X.D	1.050.000	1.050.000	
	- Gõ nhóm 4 trở xuống	m <sup>2</sup> X.D	950.000	950.000	
d	Nhà sàn gỗ, cột kê vách gỗ, mái gỗ				
	- Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3	m <sup>2</sup> X.D	1.280.000	1.280.000	
	- Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60%	m <sup>2</sup> X.D	1.150.000	1.150.000	
	- Gõ nhóm 4 trở xuống	m <sup>2</sup> X.D	1.040.000	1.040.000	
e	Nhà sàn gỗ, cột kê vách gỗ, mái tranh				
	- Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3	m <sup>2</sup> X.D	1.140.000	1.140.000	
	- Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60%	m <sup>2</sup> X.D	1.030.000	1.030.000	
	- Gõ nhóm 4 trở xuống	m <sup>2</sup> X.D	910.000	910.000	
	<b>Trường hợp nhà có chiều cao, đường kính cột khác với quy định trên thì được điều chỉnh hệ số như sau:</b>				
	Chiều cao cột < 5,7m hoặc đường kính cột < 25cm: K = 0,95				
	Chiều cao cột > 6,0m hoặc đường kính cột > 30cm: K = 1,05				
4.2	<b>Nhà sàn gỗ cột chôn, đường kính cột 20 ÷ 25cm, chiều cao cột 5,0 ÷ 5,7m</b>				
a	Nhà sàn gỗ, cột chôn, vách gỗ, mái ngói				
	- Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60%	m <sup>2</sup> X.D	1.050.000	1.050.000	
	- Gõ khung nhà nhóm 4 trở xuống	m <sup>2</sup> X.D	920.000	920.000	
b	Nhà sàn gỗ, cột chôn, vách gỗ, mái tôn				
	- Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60%	m <sup>2</sup> X.D	1.000.000	1.000.000	
	- Gõ khung nhà nhóm 4 trở xuống	m <sup>2</sup> X.D	870.000	870.000	
c	Nhà sàn gỗ, cột chôn, vách gỗ, mái phibrô xi măng				
	- Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60%	m <sup>2</sup> X.D	880.000	880.000	
	- Gõ khung nhà nhóm 4 trở xuống	m <sup>2</sup> X.D	740.000	740.000	
d	Nhà sàn gỗ, cột chôn, vách gỗ, mái gỗ				
	- Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60%	m <sup>2</sup> X.D	950.000	950.000	
	- Gõ khung nhà nhóm 4 trở xuống	m <sup>2</sup> X.D	830.000	830.000	
e	Nhà sàn gỗ, cột chôn, vách gỗ, mái tranh				
	- Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60%	m <sup>2</sup> X.D	870.000	870.000	
	- Gõ khung nhà nhóm 4 trở xuống	m <sup>2</sup> X.D	730.000	730.000	
f	Nhà sàn cột gỗ, sàn tre, mét, thung phen, lợp tranh	m <sup>2</sup> X.D	680.000	680.000	
	<b>Trường hợp nhà có chiều cao, đường kính cột khác với quy định trên thì được điều chỉnh hệ số như sau:</b>				
	Chiều cao cột < 5,0m hoặc đường kính cột < 20cm: K = 0,95				
	Chiều cao cột > 5,7m hoặc đường kính cột > 25cm: K = 1,05				
4.3	<b>Nhà sàn hỗn hợp</b>				
a	Nhà sàn cột, dầm bằng BTCT, sàn gỗ, vách gỗ, mái ngói				
	- Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3	m <sup>2</sup> X.D	2.230.000	2.230.000	
	- Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60%	m <sup>2</sup> X.D	2.120.000	2.120.000	
	- Gõ nhóm 4 trở xuống	m <sup>2</sup> X.D	2.020.000	2.020.000	
b	Nhà sàn cột, dầm bằng BTCT, sàn gỗ, vách gỗ, mái tôn				
	- Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3	m <sup>2</sup> X.D	2.180.000	2.180.000	
	- Gõ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60%	m <sup>2</sup> X.D	2.060.000	2.060.000	



Số TT	Hạng mục nhà	Đơn vị	ĐG QĐ 52/2019 (đồng)	Đơn giá Xây dựng (đồng)	Ghi chú
	- Gỗ nhóm 4 trở xuống	m <sup>2</sup> X.D	1.970.000	1.970.000	
c	Nhà sàn cột, dầm bằng BTCT, sàn gỗ, vách gỗ, mái phibrô xi măng				
	- Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3	m <sup>2</sup> X.D	2.060.000	2.060.000	
	- Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60%	m <sup>2</sup> X.D	1.940.000	1.940.000	
	- Gỗ nhóm 4 trở xuống	m <sup>2</sup> X.D	1.860.000	1.860.000	
d	Nhà sàn cột, dầm bằng BTCT, sàn gỗ, vách gỗ, mái gỗ				
	- Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3	m <sup>2</sup> X.D	2.170.000	2.170.000	
	- Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60%	m <sup>2</sup> X.D	2.030.000	2.030.000	
	- Gỗ nhóm 4 trở xuống	m <sup>2</sup> X.D	1.960.000	1.960.000	
e	Nhà sàn, dầm bằng BTCT, sàn gỗ, vách gỗ, mái tranh				
	- Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3	m <sup>2</sup> X.D	2.020.000	2.020.000	
	- Gỗ khung nhà nhóm 2, nhóm 3 chiếm 40% đến 60%	m <sup>2</sup> X.D	1.900.000	1.900.000	
	- Gỗ nhóm 4 trở xuống	m <sup>2</sup> X.D	1.810.000	1.810.000	
4.4	<b>Chái nhà sàn (sàn, vách nếu có được tính riêng)</b>				
a	Chái nhà sàn cột kê				
	- Mái lợp ngói	m <sup>2</sup> X.D	380.000	380.000	
	- Mái lợp tôn	m <sup>2</sup> X.D	330.000	330.000	
	- Mái lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	210.000	210.000	
	- Mái lợp gỗ	m <sup>2</sup> X.D	300.000	300.000	
	- Mái lợp tranh	m <sup>2</sup> X.D	180.000	180.000	
b	Chái nhà sàn cột chôn				
	- Mái lợp ngói	m <sup>2</sup> X.D	350.000	350.000	
	- Mái lợp tôn	m <sup>2</sup> X.D	290.000	290.000	
	- Mái lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	180.000	180.000	
	- Mái lợp gỗ	m <sup>2</sup> X.D	270.000	270.000	
	- Mái lợp tranh	m <sup>2</sup> X.D	140.000	140.000	
4.5	<b>Nhà sàn để cất trữ lương thực</b>				
a	Nhà sàn gỗ, cột kê vách gỗ				
	- Mái lợp ngói	m <sup>2</sup> X.D	430.000	430.000	
	- Mái lợp tôn	m <sup>2</sup> X.D	380.000	380.000	
	- Mái lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	260.000	260.000	
	- Mái lợp gỗ	m <sup>2</sup> X.D	370.000	370.000	
	- Mái lợp tranh	m <sup>2</sup> X.D	230.000	230.000	
b	Nhà sàn gỗ, cột chôn, vách gỗ				
	- Mái lợp ngói	m <sup>2</sup> X.D	380.000	380.000	
	- Mái lợp tôn	m <sup>2</sup> X.D	330.000	330.000	
	- Mái lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	210.000	210.000	
	- Mái lợp gỗ	m <sup>2</sup> X.D	300.000	300.000	
	- Mái lợp tranh	m <sup>2</sup> X.D	180.000	180.000	
c	Nhà sàn cột gỗ, sàn tre, mét, thưng phen lợp tranh	m <sup>2</sup> X.D	270.000	270.000	
d	Nhà sàn cột tre, sàn tre, mét, thưng phen lợp tranh	m <sup>2</sup> X.D	240.000	240.000	
	<i>Giá trên đã bao gồm sàn, vách. Trường hợp nhà sàn có trần nhà, lambri; xây tường, thưng ván gỗ hoặc các vật liệu khác bao quanh tầng 1; nền láng xi măng hoặc lát gạch thì được tính bổ sung giá phần kết cấu đó</i>				
4.6	<b>Các loại sàn, vách</b>				

Số TT	Hạng mục nhà	Đơn vị	ĐG QĐ 52/2019 (đồng)	Đơn giá Xây dựng (đồng)	Ghi chú
	- Sàn tre, mét	m <sup>2</sup>	70.000	70.000	
	- Sàn gỗ	m <sup>2</sup>	270.000	270.000	
	- Vách tre, mét	m <sup>2</sup>	60.000	60.000	
	- Vách gỗ	m <sup>2</sup>	240.000	240.000	
5	<b>Nhà ở gia đình 1 tầng mái bằng BTCT không có khu vệ sinh trong nhà:</b> Chiều cao sàn từ 3,3 đến 3,6m, móng đá học cao ≤ 1,5m kể từ đáy móng, nền lát gạch liên danh, sơn tường, cửa gỗ không khuôn. Bể nước nếu có được tính riêng.				
5.1	<b>Nhà xây tường chịu lực</b>				
a	Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> X.D	3.530.000	3.530.000	
	- Mái BTCT có lợp Mái ngói chống nóng	m <sup>2</sup> X.D	4.140.000	4.140.000	
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu.	m <sup>2</sup> X.D	4.080.000	4.080.000	
	- Mái BTCT lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	3.940.000	3.940.000	
b	Tường nhà xây bằng gạch chỉ 110 hoặc tấp lô dày 150				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> X.D	3.220.000	3.220.000	
	- Mái BTCT có lợp ngói chống nóng	m <sup>2</sup> X.D	3.770.000	3.770.000	
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu	m <sup>2</sup> X.D	3.700.000	3.700.000	
	- Mái BTCT lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	3.580.000	3.580.000	
c	Tường nhà xây gạch Tuynel 3 hoặc 6 lỗ nằm 150				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> X.D	3.340.000	3.340.000	
	- Mái BTCT trên có lợp ngói	m <sup>2</sup> X.D	3.890.000	3.890.000	
	- Mái BTCT trên có lợp tôn sóng màu	m <sup>2</sup> X.D	3.830.000	3.830.000	
	- Mái BTCT trên lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	3.690.000	3.690.000	
5.2	<b>Nhà có khung chịu lực</b>				
a	Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> X.D	3.840.000	3.840.000	
	- Mái BTCT có lợp Mái ngói chống nóng	m <sup>2</sup> X.D	4.320.000	4.320.000	
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu	m <sup>2</sup> X.D	4.260.000	4.260.000	
	- Mái BTCT lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	4.130.000	4.130.000	
b	Tường nhà xây bằng gạch chỉ 110 hoặc tấp lô				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> X.D	3.590.000	3.590.000	
	- Mái BTCT có lợp ngói chống nóng	m <sup>2</sup> X.D	4.140.000	4.140.000	
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu	m <sup>2</sup> X.D	4.080.000	4.080.000	
	- Mái BTCT lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	3.940.000	3.940.000	
c	Tường nhà xây gạch Tuynel 3 hoặc 6 lỗ nằm 150				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> X.D	3.670.000	3.670.000	
	- Mái BTCT trên có lợp ngói	m <sup>2</sup> X.D	4.240.000	4.240.000	
	- Mái BTCT trên có lợp tôn sóng màu	m <sup>2</sup> X.D	4.170.000	4.170.000	
	- Mái BTCT trên lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	4.050.000	4.050.000	
	<b>Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau:</b>				
	Chiều cao nhà < 3,3m : K = 0,97				
	Chiều cao nhà > 3,6m đến ≤ 4,0m : K = 1,03				

Số TT	Hạng mục nhà	Đơn vị	ĐG QĐ 52/2019 (đồng)	Đơn giá Xây dựng (đồng)	Ghi chú
	Chiều cao nhà > 4,0m đến ≤ 4,5m : K = 1,07				
	Chiều cao nhà > 4,5m đến ≤ 5,0m : K = 1,11				
	Chiều cao nhà > 5,0m: K = 1,15				
	<b>Trường hợp nhà mái thái thì được điều chỉnh hệ số 1,10</b>				
6	<b>Nhà ở gia đình 1 tầng mái bằng BTCT có khu vệ sinh trong nhà:</b> Móng đá học có chiều cao từ đáy móng ≤ 1,5m, chiều cao sàn bê tông từ 3,9 đến 4,2m, cửa gỗ không khuôn, nền lát gạch liên doanh, sơn tường. Bể nước nếu có được tính riêng				
6.1	<b>Nhà xây tường chịu lực</b>				
a	Tường nhà xây bằng gạch chi dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> X.D	4.910.000	4.910.000	
	- Mái BTCT có lợp Mái ngói chống nóng	m <sup>2</sup> X.D	5.350.000	5.350.000	
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu	m <sup>2</sup> X.D	5.270.000	5.270.000	
	- Mái BTCT lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	5.150.000	5.150.000	
b	Tường nhà xây gạch Tuynel 3 hoặc 6 lỗ nằm 150 hoặc tấp lô				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> X.D	4.290.000	4.290.000	
	- Mái BTCT trên có lợp ngói	m <sup>2</sup> X.D	4.730.000	4.730.000	
	- Mái BTCT trên có lợp tôn sóng màu	m <sup>2</sup> X.D	4.660.000	4.660.000	
	- Mái BTCT trên lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	4.530.000	4.530.000	
6.2	<b>Nhà có khung chịu lực</b>				
a	Tường nhà xây bằng gạch chi dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> X.D	5.210.000	5.210.000	
	- Mái BTCT có lợp Mái ngói chống nóng	m <sup>2</sup> X.D	5.760.000	5.760.000	
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu	m <sup>2</sup> X.D	5.690.000	5.690.000	
	- Mái BTCT lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	5.560.000	5.560.000	
b	Tường nhà xây bằng gạch chi 110 hoặc tấp lô				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> X.D	4.640.000	4.640.000	
	- Mái BTCT có lợp ngói chống nóng	m <sup>2</sup> X.D	5.130.000	5.130.000	
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu	m <sup>2</sup> X.D	5.060.000	5.060.000	
	- Mái BTCT lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	4.930.000	4.930.000	
c	Tường nhà xây gạch Tuynel 3 hoặc 6 lỗ nằm 150				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> X.D	4.910.000	4.910.000	
	- Mái BTCT trên có lợp ngói	m <sup>2</sup> X.D	5.370.000	5.370.000	
	- Mái BTCT trên có lợp tôn sóng màu	m <sup>2</sup> X.D	5.290.000	5.290.000	
	- Mái BTCT trên lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	5.170.000	5.170.000	
	<b>Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau:</b>				
	Chiều cao nhà < 3,9m : K = 0,97				
	Chiều cao nhà > 4,2m đến ≤ 4,6m : K = 1,03				
	Chiều cao nhà > 4,6m đến ≤ 5,0m : K = 1,06				
	Chiều cao nhà > 5,0m : K = 1,1				
	<b>Trường hợp nhà mái thái thì được điều chỉnh hệ số 1,08</b>				

Số TT	Hạng mục nhà	Đơn vị	ĐG QĐ 52/2019 (đồng)	Đơn giá Xây dựng (đồng)	Ghi chú
7	<b>Nhà 2 tầng:</b> Móng đá học có chiều cao từ đáy móng $\leq 1,5m$ , chiều cao sàn mái tầng 2 hoặc chiều cao đóng học tầng 2 từ 7,5 đến 8m, không có khu vệ sinh trong nhà, cửa gỗ không khuôn, nền lát gạch liên doanh, sơn tường. Bể nước nếu có được tính riêng.				
7.1	<b>Nhà xây tường chịu lực gạch chỉ dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300</b>				
	- Mái ngói không đỡ trần BTCT	m <sup>2</sup> sàn	3.550.000	3.550.000	
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> sàn	3.870.000	3.870.000	
	- Mái BTCT có lợp Mái ngói chống nóng	m <sup>2</sup> sàn	4.140.000	4.140.000	
	- Mái BTCT có lợp tôn sóng màu	m <sup>2</sup> sàn	4.110.000	4.110.000	
	- Mái BTCT lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> sàn	4.042.000	4.042.000	
7.2	<b>Nhà khung chịu lực bằng BTCT</b>				
a	Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> sàn	4.160.000	4.160.000	
	- Mái BTCT có lợp Mái ngói chống nóng	m <sup>2</sup> sàn	4.430.000	4.430.000	
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu	m <sup>2</sup> sàn	4.400.000	4.400.000	
	- Mái BTCT lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> sàn	4.330.000	4.330.000	
b	Tường nhà xây bằng gạch chỉ 110				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> sàn	3.670.000	3.670.000	
	- Mái BTCT có lợp ngói chống nóng	m <sup>2</sup> sàn	3.890.000	3.890.000	
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu	m <sup>2</sup> sàn	3.860.000	3.860.000	
	- Mái BTCT lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> sàn	3.800.000	3.800.000	
c	Tường nhà xây gạch Tuynel 3 hoặc 6 lỗ nằm 150				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> sàn	3.920.000	3.920.000	
	- Mái BTCT trên có lợp ngói	m <sup>2</sup> sàn	4.140.000	4.140.000	
	- Mái BTCT trên có lợp tôn sóng màu	m <sup>2</sup> sàn	4.110.000	4.110.000	
	- Mái BTCT trên lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> sàn	4.050.000	4.050.000	
	<b>Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau:</b>				
	Chiều cao đóng học tầng 2 < 7,5m : K = 0,95				
	Chiều cao đóng học tầng 2 > 8m : K = 1,05				
	<b>Trường hợp nhà mái thái thì được điều chỉnh hệ số 1,05</b>				
8	<b>Nhà 2 tầng:</b> Móng đá học có chiều cao từ đáy móng $\leq 1,5m$ , chiều cao sàn mái tầng 2 hoặc chiều cao đóng học tầng 2 từ 7,5 đến 8m, có khu vệ sinh trong nhà, cửa gỗ không khuôn, nền lát gạch liên doanh, sơn tường. Bể nước nếu có được tính riêng.				
8.1	<b>Nhà xây tường chịu lực gạch chỉ dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300</b>				
	- Mái ngói không đỡ trần BTCT	m <sup>2</sup> sàn	4.450.000	4.450.000	
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> sàn	4.830.000	4.830.000	
	- Mái BTCT có lợp Mái ngói chống nóng	m <sup>2</sup> sàn	5.150.000	5.150.000	
	- Mái BTCT có lợp tôn sóng màu	m <sup>2</sup> sàn	5.120.000	5.120.000	
	- Mái BTCT lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> sàn	5.050.000	5.050.000	
8.2	<b>Nhà khung chịu lực bằng BTCT</b>				

Số TT	Hạng mục nhà	Đơn vị	ĐG QĐ 52/2019 (đồng)	Đơn giá Xây dựng (đồng)	Ghi chú
a	Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220 hoặc xây đá dày 220 đến 300				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> sàn	5.210.000	5.210.000	
	- Mái BTCT có lợp Mái ngói chống nóng	m <sup>2</sup> sàn	5.510.000	5.510.000	
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu	m <sup>2</sup> sàn	5.480.000	5.480.000	
	- Mái BTCT lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> sàn	5.420.000	5.420.000	
b	Tường nhà xây bằng gạch chỉ 110				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> sàn	4.590.000	4.590.000	
	- Mái BTCT có lợp ngói chống nóng	m <sup>2</sup> sàn	4.840.000	4.840.000	
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu	m <sup>2</sup> sàn	4.810.000	4.810.000	
	- Mái BTCT lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> sàn	4.750.000	4.750.000	
c	Tường nhà xây gạch Tuynel 3 hoặc 6 lỗ nằm 150				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> sàn	4.910.000	4.910.000	
	- Mái BTCT trên có lợp ngói	m <sup>2</sup> sàn	5.150.000	5.150.000	
	- Mái BTCT trên có lợp tôn sóng màu	m <sup>2</sup> sàn	5.120.000	5.120.000	
	- Mái BTCT trên lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> sàn	5.050.000	5.050.000	
	<b>Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau:</b>				
	Chiều cao đóng học tầng 2 < 7,5m : K = 0,95				
	Chiều cao đóng học tầng 2 > 8m : K = 1,05				
	<b>Trường hợp nhà mái thái thì được điều chỉnh hệ số 1,04</b>				
9	<b>Nhà ≥ 3 tầng:</b> Móng đá học có chiều cao từ đáy móng ≤ 1,5m, chiều cao sàn mái tầng 3 hoặc chiều cao đóng học tầng 3 từ 11m đến 12m, có khu vệ sinh trong nhà, cửa gỗ không khuôn, nền lát gạch liên doanh, tường sơn. Bê nước nếu có được tính riêng.				
9.1	<b>Nhà xây tường chịu lực</b>				
	Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220				
	- Mái ngói không đồ trần BTCT	m <sup>2</sup> sàn	4.380.000	4.380.000	
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> sàn	4.780.000	4.780.000	
	- Mái BTCT có lợp Mái ngói chống nóng	m <sup>2</sup> sàn	5.050.000	5.050.000	
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu	m <sup>2</sup> sàn	5.030.000	5.030.000	
	- Mái BTCT lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> sàn	4.980.000	4.980.000	
9.2	<b>Nhà khung chịu lực</b>				
a	Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> sàn	5.150.000	5.150.000	
	- Mái BTCT có lợp Mái ngói chống nóng	m <sup>2</sup> sàn	5.360.000	5.360.000	
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu	m <sup>2</sup> sàn	5.340.000	5.340.000	
	- Mái BTCT lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> sàn	5.280.000	5.280.000	
b	Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 110 hoặc Tuynel 3 hoặc 6 lỗ				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> sàn	4.830.000	4.830.000	
	- Mái BTCT có lợp ngói chống nóng	m <sup>2</sup> sàn	5.050.000	5.050.000	
	- Mái BTCT lợp tôn sóng màu	m <sup>2</sup> sàn	5.030.000	5.030.000	
	- Mái BTCT lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> sàn	4.980.000	4.980.000	
	<b>Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau:</b>				
	Chiều cao đóng học tầng 3 < 11m : K = 0,96				

Số TT	Hạng mục nhà	Đơn vị	ĐG QĐ 52/2019 (đồng)	Đơn giá Xây dựng (đồng)	Ghi chú
	Chiều cao đóng học tầng 3 >12m : K = 1,04				
	<b>Trường hợp nhà mái thái thì được điều chỉnh hệ số 1,03</b>				
10	<b>Nhà ở tập thể 1 tầng:</b> Chiều cao đóng học từ 3,3 đến 3,6m trần cốt ép, mái lợp ngói, móng đá học có chiều cao ≤ 1m kể từ đáy móng, nền láng xi măng				
	- Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220	m <sup>2</sup> sàn	3.430.000	3.430.000	
	- Tường nhà xây bằng gạch chỉ 110	m <sup>2</sup> sàn	3.010.000	3.010.000	
	- Tường nhà xây gạch Tuynel 3 hoặc 6 lỗ nằm 150	m <sup>2</sup> sàn	3.170.000	3.170.000	
	<b>Trường hợp nhà có chiều cao khác với chiều cao trên (không kể chiều cao mái) thì được điều chỉnh hệ số như sau:</b>				
	Chiều cao nhà < 3,3m : K = 0,95				
	Chiều cao nhà > 3,6m đến ≤ 4,0m : K = 1,05				
	Chiều cao nhà > 4,0m đến ≤ 4,5m : K = 1,11				
	Chiều cao nhà > 4,5m : K = 1,16				
II	<b>NHÀ, VĂN PHÒNG LÀM VIỆC CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>				
1	<b>Nhà 1 tầng không có khu vệ sinh trong nhà:</b> móng đá học, chiều cao tầng từ 3,3 đến 3,6m (không kể chiều cao mái), nền lát gạch chỉ hoặc gạch ceramic, cửa gỗ không khuôn.				
1.1	<b>Nhà xây tường bằng gạch chỉ dày 220</b>				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> X.D		3.460.000	BS
	- Mái BTCT lợp Mái ngói	m <sup>2</sup> X.D		3.940.000	BS
	- Mái BTCT lợp Mái bằng tôn sóng màu	m <sup>2</sup> X.D		3.870.000	BS
	- Mái BTCT lợp Mái bằng phibơ xi măng	m <sup>2</sup> X.D		3.740.000	BS
1.2	<b>Nhà xây tường gạch chỉ 220 không có trần BTCT</b>				
	- Nhà mái ngói hoặc tôn sóng màu không làm trần	m <sup>2</sup> X.D		2.900.000	BS
	- Nhà mái ngói hoặc tôn sóng màu, có trần nhựa hoặc cốt ép	m <sup>2</sup> X.D		3.100.000	BS
	<b>Trường hợp nhà có chiều cao khác với chiều cao trên (không kể chiều cao mái) thì được điều chỉnh hệ số như sau:</b>				
	Chiều cao nhà < 3,3m : K = 0,95				
	Chiều cao nhà > 3,6m đến ≤ 4,0m : K = 1,05				
	Chiều cao nhà > 4,0m đến ≤ 4,5m : K = 1,11				
	Chiều cao nhà > 4,5m : K = 1,16				
2	<b>Nhà 1 tầng có khu vệ sinh trong nhà:</b> móng đá học, chiều cao tầng từ 3,3 đến 3,6m (không kể chiều cao mái), nền lát gạch chỉ hoặc gạch ceramic, cửa gỗ không khuôn.				
2.1	<b>Nhà xây tường bằng gạch chỉ dày 220</b>				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> X.D		4.690.000	
	- Mái BTCT lợp Mái ngói	m <sup>2</sup> X.D		5.250.000	
	- Mái BTCT lợp Mái bằng tôn sóng màu	m <sup>2</sup> X.D		5.170.000	
	- Mái BTCT lợp Mái bằng phibơ xi măng	m <sup>2</sup> X.D		5.040.000	
2.2	<b>Nhà xây tường gạch chỉ 220 không có trần BTCT</b>		5.030.000		
	- Nhà mái ngói hoặc tôn sóng màu không làm trần	m <sup>2</sup> X.D	5.400.000	3.630.000	
	- Nhà mái ngói hoặc tôn sóng màu, có trần nhựa hoặc cốt ép	m <sup>2</sup> X.D	5.370.000	3.880.000	
	<b>Trường hợp nhà có chiều cao khác với chiều cao trên (không kể chiều cao mái) thì được điều chỉnh hệ số như sau:</b>		5.300.000		

Số TT	Hạng mục nhà	Đơn vị	DG QĐ 52/2019 (đồng)	Đơn giá Xây dựng (đồng)	Ghi chú
	Chiều cao nhà < 3,3m : K = 0,95				
	Chiều cao nhà > 3,6m đến ≤ 4,0m : K = 1,05		5.350.000		
	Chiều cao nhà > 4,0m đến ≤ 4,5m : K = 1,11		5.740.000		
	Chiều cao nhà > 4,5m : K = 1,16		5.710.000		
3	<b>Nhà 2 tầng:</b> Sàn BTCT, chiều cao sàn mái tầng 2 là 7,5m đến 8m, nền lát gạch ceramic, cửa gỗ không khuôn, tường sơn.				
3.1	<b>Nhà tường gạch chịu lực dày 220</b>				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> sàn		4.030.000	BS
	- Mái BTCT lợp Mái ngói chống nóng	m <sup>2</sup> sàn		4.340.000	BS
	- Mái BTCT lợp Mái chống nóng bằng tôn	m <sup>2</sup> sàn		4.310.000	BS
	- Mái BTCT lợp Mái chống nóng bằng phibrô xi măng	m <sup>2</sup> sàn		4.240.000	BS
3.2	<b>Nhà khung chịu lực tường bao che.</b>				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> sàn		4.270.000	BS
	- Mái BTCT lợp Mái ngói	m <sup>2</sup> sàn		4.610.000	BS
	- Mái BTCT lợp Mái bằng tôn sóng màu	m <sup>2</sup> sàn		4.580.000	BS
	<b>Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau:</b>				
	Chiều cao đóng hộc tầng 2 < 7,5m : K = 0,95				
	Chiều cao đóng hộc tầng 2 > 8m : K = 1,05				
4	<b>Nhà 2 tầng:</b> Sàn BTCT, chiều cao sàn mái tầng 2 là 7,5m đến 8m, nền lát gạch ceramic, cửa gỗ không khuôn, tường sơn.				
4.1	<b>Nhà tường gạch chịu lực dày 220</b>				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> sàn	5.030.000	5.030.000	
	- Mái BTCT lợp Mái ngói chống nóng	m <sup>2</sup> sàn	5.400.000	5.400.000	
	- Mái BTCT lợp Mái chống nóng bằng tôn	m <sup>2</sup> sàn	5.370.000	5.370.000	
	- Mái BTCT lợp Mái chống nóng bằng phibrô xi măng	m <sup>2</sup> sàn	5.300.000	5.300.000	
4.2	<b>Nhà khung chịu lực tường bao che.</b>				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> sàn	5.350.000	5.350.000	
	- Mái BTCT lợp Mái ngói	m <sup>2</sup> sàn	5.740.000	5.740.000	
	- Mái BTCT lợp Mái bằng tôn sóng màu	m <sup>2</sup> sàn	5.710.000	5.710.000	
	<b>Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau:</b>				
	Chiều cao đóng hộc tầng 2 < 7,5m : K = 0,95				
	Chiều cao đóng hộc tầng 2 > 8m : K = 1,05				
5	<b>Nhà 3 tầng:</b> Sàn BTCT, móng đá hộc, chiều cao sàn mái tầng 3 từ 11-12m, nền lát gạch ceramic, cửa gỗ không khuôn, tường sơn nước.				
3.1	<b>Nhà xây tường bằng gạch chỉ, tường tầng 1 dày 330, tầng 2,3 dày 220</b>				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> sàn	5.350.000	5.350.000	
	- Mái BTCT lợp mái ngói 22 v/m2	m <sup>2</sup> sàn	5.600.000	5.600.000	
	- Mái BTCT lợp Mái bằng tôn sóng màu	m <sup>2</sup> sàn	5.580.000	5.580.000	
3.2	<b>Nhà có khung chịu lực, xây tường gạch chỉ 220</b>				
	- Mái BTCT không lợp Mái	m <sup>2</sup> sàn	5.800.000	5.800.000	
	- Mái BTCT lợp Mái ngói chống nóng	m <sup>2</sup> sàn	6.050.000	6.050.000	
	- Mái BTCT lợp Mái bằng tôn sóng màu	m <sup>2</sup> sàn	6.030.000	6.030.000	

Số TT	Hạng mục nhà	Đơn vị	ĐG QĐ 52/2019 (đồng)	Đơn giá Xây dựng (đồng)	Ghi chú
	<b>Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau:</b>				
	Chiều cao đóng học tầng 3 < 11m : K = 0,96				
	Chiều cao đóng học tầng 3 > 12m : K = 1,04				
6	<b>Khách sạn, nhà nghỉ:</b> kết cấu nhà khung BTCT chịu lực, móng đổ BTCT, tường xây gạch, sơn tường hai mặt.	m <sup>2</sup> sàn	6.650.000	6.650.000	
7	<b>Hội trường hoặc rạp chiếu bóng:</b> 1 tầng, mặt bằng bố trí phòng hội trường + sân khấu + sảnh hành lang. Mái sảnh đổ bằng BTCT, phân hội trường lợp mái tôn.	m <sup>2</sup> X.D	5.900.000	5.900.000	
8	<b>Nhà để xe:</b> Được tổ hợp từ các loại thép ống, thép hình, mái lợp tôn, nền đổ bê tông mác 200 dày 10cm. Móng cột đổ bê tông hoặc xây gạch đá (chưa bao gồm vật liệu bao che)	m <sup>2</sup> X.D	1.450.000	1.450.000	
III	<b>NHÀ LỚP HỌC THÔNG GIAN</b>				
1	<b>Nhà 1 tầng</b>				
1.1	<b>Nhà 1 tầng không có trần bê tông:</b> móng đá học, nền láng vừa xi măng, tường quét vôi ve, cửa gỗ không khuôn, mái lợp ngói, chiều cao nhà từ 3,3m đến 3,6m (không kể chiều cao mái).				
	- Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220	m <sup>2</sup> X.D	3.180.000	3.180.000	
	- Tường nhà xây bằng gạch tấp lô hoặc gạch chỉ 110	m <sup>2</sup> X.D	2.770.000	2.770.000	
1.2	<b>Nhà 1 tầng có trần bê tông:</b> móng đá học, nền lát gạch ceramic, tường sơn, cửa gỗ không khuôn, chiều cao nhà từ 3,3 đến 3,6m (không kể chiều cao mái).				
	- Mái BTCT không có Mái	m <sup>2</sup> X.D	3.920.000	3.920.000	
	- Mái BTCT có lợp Mái ngói chống nóng	m <sup>2</sup> X.D	4.400.000	4.400.000	
	<b>Trường hợp nhà có chiều cao khác với chiều cao trên (không kể chiều cao mái) thì được điều chỉnh hệ số như sau:</b>				
	Chiều cao nhà < 3,3m : K = 0,95				
	Chiều cao nhà > 3,6m đến ≤ 4,0m : K = 1,05				
	Chiều cao nhà > 4,0m đến ≤ 4,5m : K = 1,11				
	Chiều cao nhà > 4,5m : K = 1,16				
2	<b>Nhà 2 tầng:</b> móng đá học, nền lát gạch ceramic, tường sơn, cửa gỗ không khuôn, chiều cao sàn mái tầng 2 là 7,0m đến 7,5m				
2.1	<b>Nhà xây tường gạch chỉ 220 kết hợp khung chịu lực</b>				
	- Mái BTCT không có Mái	m <sup>2</sup> sàn	4.090.000	4.090.000	
	- Mái BTCT lợp ngói chống nóng	m <sup>2</sup> sàn	4.400.000	4.400.000	
2.2	<b>Nhà khung chịu lực tường bao che</b>				
	- Mái BTCT không có Mái	m <sup>2</sup> sàn	4.580.000	4.580.000	
	- Mái BTCT lợp ngói chống nóng	m <sup>2</sup> sàn	4.900.000	4.900.000	
	<b>Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau:</b>				
	Chiều cao đóng học tầng 2 < 7,0m : K = 0,95				
	Chiều cao đóng học tầng 2 > 7,5m : K = 1,05				
3	<b>Nhà 3 tầng:</b> móng đá học, nền lát gạch ceramic, tường sơn, cửa gỗ không khuôn, chiều cao sàn mái tầng 3 là 10,0m đến 11,0m				
3.1	<b>Nhà xây tường gạch chỉ 220 kết hợp khung chịu lực</b>				
	- Mái BTCT không có Mái	m <sup>2</sup> sàn	4.160.000	4.160.000	



Số TT	Hạng mục nhà	Đơn vị	ĐG QĐ 52/2019 (đồng)	Đơn giá Xây dựng (đồng)	Ghi chú
	- Mái BTCT lợp ngói chống nóng	m <sup>2</sup> sàn	4.400.000	4.400.000	
3.2	<b>Nhà khung chịu lực tường bao che</b>				
	- Mái BTCT không có Mái	m <sup>2</sup> sàn	4.580.000	4.580.000	
	- Mái BTCT lợp ngói chống nóng	m <sup>2</sup> sàn	4.820.000	4.820.000	
	<b>Trường hợp nhà có chiều cao sàn bê tông khác với chiều cao trên thì được điều chỉnh hệ số như sau:</b>				
	Chiều cao đóng học tầng 3 < 10m : K = 0,96				
	Chiều cao đóng học tầng 3 > 11m : K = 1,04				
IV	<b>CÁC LOẠI KHÁC</b>				
1	<b>Nhà kho hoặc chợ:</b> Cột bê tông hoặc cột thép. Vòi kèo thép, mái lợp tôn sóng màu, xà gồ thép, nền đổ bê tông, cửa sắt xếp (trường hợp lợp mái bằng phibrô xi măng thì giá giảm 120.000 đ/m <sup>2</sup> ).				
1.1	<b>Nhịp khung ≤ 15 m, cao ≤ 6 m (không kể chiều cao mái)</b>				
	- Có bao che bằng tường gạch chi 220	m <sup>2</sup> X.D	3.490.000	3.490.000	
	- Có bao che bằng tôn sóng	m <sup>2</sup> X.D	3.190.000	3.190.000	
	- Không có bao che	m <sup>2</sup> X.D	2.730.000	2.730.000	
1.2	<b>Nhịp khung &gt; 15 m, cao &gt; 6 m (không kể chiều cao mái)</b>				
	- Có bao che bằng tường gạch chi 220	m <sup>2</sup> X.D	3.810.000	3.810.000	
	- có bao che bằng tôn sóng	m <sup>2</sup> X.D	3.490.000	3.490.000	
	- không có bao che	m <sup>2</sup> X.D	2.950.000	2.950.000	
2	Nhà (ốt) tường gạch chi 220 hoặc xây đá học dày 220 đến 300, chiều cao đóng học > 3m đến ≤ 3,5m (không kể chiều cao mái), móng đá học có chiều cao ≤ 1m kể từ đáy móng, nền láng vữa xi măng, tường quét vôi ve, sườn mái gỗ, tre hoặc kim loại.				
	- Mái ngói	m <sup>2</sup> X.D	2.560.000	2.560.000	
	- Mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup> X.D	2.500.000	2.500.000	
	- Mái phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	2.360.000	2.360.000	
3	Nhà (ốt) tường gạch chi 110, gạch rỗng 6 lỗ hoặc táp lô, chiều cao đóng học > 3m đến ≤ 3,5m (không kể chiều cao mái), móng đá học có chiều cao ≤ 1m kể từ đáy móng, nền láng vữa xi măng, tường quét vôi ve, sườn mái gỗ, tre hoặc kim loại.				
	- Mái ngói	m <sup>2</sup> X.D	2.190.000	2.190.000	
	- Mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup> X.D	2.130.000	2.130.000	
	- Mái phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	1.990.000	1.990.000	
	<b>Trường hợp nhà (ốt) có chiều cao khác với chiều cao trên (không kể chiều cao mái) thì được điều chỉnh hệ số như sau:</b>				
	Chiều cao nhà ≤ 2,5m : K = 0,71				
	Chiều cao nhà > 2,5m đến ≤ 3,0m : K = 0,90				
	Chiều cao nhà > 3,5m đến ≤ 4,0m : K = 1,07				
	Chiều cao nhà > 4,0m đến ≤ 4,5m : K = 1,14				
	Chiều cao nhà > 4,5m : K = 1,21				

Số TT	Hạng mục nhà	Đơn vị	ĐG QĐ 52/2019 (đồng)	Đơn giá Xây dựng (đồng)	Ghi chú
4	Nhà (ốt) bán mái, chiều cao > 3m đến ≤ 3,5m (chiều cao nhà tính theo chiều cao tường kê với mái chày), tường gạch chỉ 220 hoặc xây đá học dày 220 đến 300, móng đá học có chiều cao ≤ 1m kể từ đáy móng, nền láng vữa xi măng, tường quét vôi ve, sườn mái gỗ, tre hoặc kim loại.				
	- Mái ngói	m <sup>2</sup> X.D	2.240.000	2.240.000	
	- Mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup> X.D	2.180.000	2.180.000	
	- Mái phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	2.040.000	2.040.000	
5	Nhà (ốt) bán mái, chiều cao > 3m đến ≤ 3,5m (chiều cao nhà tính theo chiều cao tường kê với mái chày) xây gạch chỉ 110, gạch rỗng 6 lỗ hoặc tấp lỗ, móng đá học có chiều cao ≤ 1m kể từ đáy móng, nền láng vữa xi măng, tường quét vôi ve, sườn mái gỗ, tre hoặc kim loại.				
	- Mái ngói	m <sup>2</sup> X.D	1.980.000	1.980.000	
	- Mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup> X.D	1.920.000	1.920.000	
	- Mái phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	1.790.000	1.790.000	
	<b>Trường hợp nhà bán mái có chiều cao khác với chiều cao trên (chiều cao nhà tính theo chiều cao tường kê với mái chày) thì được điều chỉnh hệ số như sau:</b>				
	Chiều cao nhà ≤ 2,5m : K = 0,69				
	Chiều cao nhà > 2,5m đến ≤ 3,0m : K = 0,88				
	Chiều cao nhà > 3,5m đến ≤ 4,0m : K = 1,08				
	Chiều cao nhà > 4,0m đến ≤ 4,5m : K = 1,16				
	Chiều cao nhà > 4,5m : K = 1,24				
6	<b>Nhà (ốt) khung thép tròn, hộp hoặc gỗ, bao che bằng tôn tráng kẽm:</b> chiều cao trung bình phần vật liệu bao che Htb từ 2,3m đến ≤ 2,8m, nền láng vữa xi măng đã bao gồm bê tông lót nền, sườn mái gỗ, tre hoặc kim loại.				
	- Mái ngói	m <sup>2</sup> X.D	1.180.000	1.180.000	
	- Mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup> X.D	1.100.000	1.100.000	
	- Mái phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	930.000	930.000	
	<b>Trường hợp chiều cao trung bình phần vật liệu bao che khác chiều cao trên thì được điều chỉnh với hệ số K như sau:</b>				
	Htb < 1,3m : K = 0,72				
	1,3m ≤ Htb < 1,8m : K = 0,81				
	1,8m ≤ Htb < 2,3m : K = 0,9				
	Htb > 2,8m : K = 1,09				
7	Kios xăng dầu				
	- Mái bằng khung sắt lợp tôn, trần tôn	m <sup>2</sup> X.D	2.170.000	2.170.000	
	- Mái bằng BTCT trên không lợp tôn	m <sup>2</sup> X.D	2.930.000	2.930.000	
	- Mái bằng BTCT trên có lợp tôn	m <sup>2</sup> X.D	3.250.000	3.250.000	
8	Nhà tắm, nhà vệ sinh (độc lập)				
	- Nhà tắm, nhà vệ sinh (tự hoại), mái bê tông, ốp lát gạch liên doanh (bể nước, bể phốt được tính riêng)	m <sup>2</sup> X.D	4.540.000	4.540.000	
	- Nhà tắm xây, mái bê tông, ốp lát gạch liên doanh (bể nước nếu có được tính riêng)	m <sup>2</sup> X.D	3.170.000	3.170.000	
	- Nhà tắm xây, mái ngói, nền láng xi măng, tường quét vôi ve.	m <sup>2</sup> X.D	2.540.000	2.540.000	

Số TT	Hạng mục nhà	Đơn vị	ĐG QĐ 52/2019 (đồng)	Đơn giá Xây dựng (đồng)	Ghi chú
	- Nhà tắm xây, mái tôn tráng kẽm, nền láng xi măng, tường quét vôi ve.	m <sup>2</sup> X.D	2.470.000	2.470.000	
	- Nhà tắm xây, mái phibrô xi măng, nền láng xi măng, tường quét vôi ve.	m <sup>2</sup> X.D	2.340.000	2.340.000	
	- Nhà tắm xây, không lợp mái, nền láng xi măng, tường quét vôi ve.	m <sup>2</sup> X.D	2.160.000	2.160.000	
	- Nhà vệ sinh xây (tự hoại), mái bê tông, ốp lát gạch liên doanh	m <sup>2</sup> X.D	3.900.000	3.900.000	
	- Nhà vệ sinh xây (tự hoại), mái ngói, ốp lát gạch liên doanh	m <sup>2</sup> X.D	3.720.000	3.720.000	
	- Nhà vệ sinh xây (tự hoại), mái tôn tráng kẽm, ốp lát gạch liên doanh	m <sup>2</sup> X.D	3.650.000	3.650.000	
	- Nhà vệ sinh xây (tự hoại), mái phibrô xi măng, ốp lát gạch liên doanh	m <sup>2</sup> X.D	3.520.000	3.520.000	
	- Nhà vệ sinh xây (tự hoại), không mái nằm trong nhà, ốp lát gạch liên doanh	m <sup>2</sup> X.D	3.330.000	3.330.000	
	- Nhà vệ sinh xây, mái bê tông, nền láng xi măng, tường quét vôi ve.	m <sup>2</sup> X.D	3.200.000	3.200.000	
	- Nhà vệ sinh xây, mái ngói, nền láng xi măng, tường quét vôi ve.	m <sup>2</sup> X.D	3.000.000	3.000.000	
	- Nhà vệ sinh xây, mái tôn tráng kẽm, nền láng xi măng, tường quét vôi ve.	m <sup>2</sup> X.D	2.940.000	2.940.000	
	- Nhà vệ sinh xây, mái phibrô xi măng, nền láng xi măng, tường quét vôi ve.	m <sup>2</sup> X.D	2.810.000	2.810.000	
	- Nhà vệ sinh xây, không lợp mái, nền láng xi măng, tường quét vôi ve.	m <sup>2</sup> X.D	2.620.000	2.620.000	
	- Nhà tắm, nhà vệ sinh tạm làm bằng vật liệu khó cháy	m <sup>2</sup> X.D	450.000	450.000	
	- Nhà tắm, nhà vệ sinh tạm làm bằng vật liệu dễ cháy	m <sup>2</sup> X.D	350.000	350.000	
9	Tum thang				
9.1	Tường nhà xây bằng gạch chỉ dày 220				
	- Mái BTCT	m <sup>2</sup> X.D	2.010.000	2.010.000	
	- Mái lợp Mái ngói	m <sup>2</sup> X.D	1.820.000	1.820.000	
	- Mái lợp tôn sóng màu	m <sup>2</sup> X.D	1.750.000	1.750.000	
	- Mái lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	1.630.000	1.630.000	
9.2	Tường nhà xây bằng gạch chỉ 110 hoặc tấp lô				
	- Mái BTCT	m <sup>2</sup> X.D	1.500.000	1.500.000	
	- Mái lợp Mái ngói	m <sup>2</sup> X.D	1.300.000	1.300.000	
	- Mái lợp tôn sóng màu	m <sup>2</sup> X.D	1.240.000	1.240.000	
	- Mái lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	1.100.000	1.100.000	
9.3	Tường nhà xây gạch Tuynel 3 hoặc 6 lỗ nằm 150				
	- Mái BTCT	m <sup>2</sup> X.D	1.600.000	1.600.000	
	- Mái lợp Mái ngói	m <sup>2</sup> X.D	1.410.000	1.410.000	
	- Mái lợp tôn sóng màu	m <sup>2</sup> X.D	1.340.000	1.340.000	
	- Mái lợp phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	1.220.000	1.220.000	
10	Gác lửng				
	- Gác lửng bằng gỗ nhóm 2, 3	m <sup>2</sup> sàn	1.300.000	1.300.000	
	- Gác lửng bằng gỗ nhóm 4, 5	m <sup>2</sup> sàn	1.030.000	1.030.000	
	- Gác lửng bằng bê tông	m <sup>2</sup> sàn	980.000	980.000	

Số TT	Hạng mục nhà	Đơn vị	DG QĐ 52/2019 (đồng)	Đơn giá Xây dựng (đồng)	Ghi chú
11	Chuồng trại chăn nuôi làm bằng vật liệu dễ cháy, có bao che trên nền đất.	m <sup>2</sup> X.D	192.000	192.000	
12	Công trình phụ (chuồng trại chăn nuôi) làm bằng vật liệu khó cháy nền láng xi măng, đã bao gồm bê tông lót nền không bao gồm vật liệu bao che và móng.				
	- Mái ngói	m <sup>2</sup> X.D	680.000	680.000	
	- Mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup> X.D	620.000	620.000	
	- Mái phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	490.000	490.000	
13	Công trình phụ (chuồng trại chăn nuôi) làm bằng vật liệu khó cháy nền láng xi măng, đã bao gồm bê tông lót nền và móng tường, không bao gồm vật liệu bao che.				
	- Mái ngói	m <sup>2</sup> X.D	940.000	940.000	
	- Mái tôn tráng kẽm	m <sup>2</sup> X.D	880.000	880.000	
	- Mái phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	740.000	740.000	
	<i>Công trình phụ có bao che được tính bổ sung trên diện tích xây dựng và chiều cao trung bình phần vật liệu bao che như sau: Bao che bằng gạch chỉ 220 hoặc đá hộc: 298.000 đồng/m<sup>2</sup> X.D/ m cao; Bao che bằng gạch chỉ 110 hoặc gạch rỗng 6 lỗ: 170.000 đồng/m<sup>2</sup> X.D/ m cao; Bao che bằng tôn hoặc các loại vách ngăn cứng khác: 91.000 đồng/m<sup>2</sup> X.D/ m cao; Bao che bằng gạch táp lô: 117.000 đồng/m<sup>2</sup> X.D/ m cao. Trường hợp có gia trát tường hai mặt được tính bổ sung 98.000 đồng/m<sup>2</sup> X.D/ m cao.</i>				
14	Mái che không có tường bao xung quanh (nền nếu có được tính riêng)				
	- Mái ngói	m <sup>2</sup> X.D	380.000	380.000	
	- Mái tôn tráng kẽm có xốp chống nóng	m <sup>2</sup> X.D	390.000	390.000	
	- Mái tôn tráng kẽm, hoặc tấm nhựa sáng	m <sup>2</sup> X.D	310.000	310.000	
	- Mái phibrô xi măng	m <sup>2</sup> X.D	190.000	190.000	
	- Mái che bằng vật liệu dễ cháy	m <sup>2</sup> X.D	150.000	150.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Bảng số 2  
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số...../2019/QĐ.UBND ngày.....tháng.....năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Hạng mục công trình khác	Đơn vị	ĐG QĐ 52/2019 (đồng)	Đơn giá Xây dựng (đồng)	Ghi chú
1	Sân, nền bê tông đá dăm dày 5 cm	m <sup>2</sup>		55.000	BS
2	Sân, nền bê tông đá dăm dày 10 cm	m <sup>2</sup>	114.000	114.000	
3	Sân, nền bê tông gạch vỡ dày 5 cm	m <sup>2</sup>		28.000	BS
4	Sân, nền bê tông gạch vỡ dày 10 cm	m <sup>2</sup>	59.000	59.000	
5	Sân, nền lát gạch lá nem (kể cả bê tông lót)	m <sup>2</sup>	212.000	212.000	
6	Sân, nền lát gạch xi măng (kể cả bê tông lót)	m <sup>2</sup>	212.000	212.000	
7	Sân, nền lát gạch chỉ (kể cả bê tông lót)	m <sup>2</sup>	166.000	166.000	
8	Sân, nền lát gạch thẻ (kể cả bê tông lót)	m <sup>2</sup>	141.000	141.000	
9	Sân, nền lát gạch đất nung đỏ loại 20x20; 30x30cm (kể cả bê tông lót)	m <sup>2</sup>	181.000	181.000	
10	Sân, nền láng vữa xi măng (kể cả bê tông lót)	m <sup>2</sup>	87.000	87.000	
11	Sân, nền lát gạch Blôc tự chèn	m <sup>2</sup>	152.000	152.000	
12	Sân, nền lát gạch Terrazzo	m <sup>2</sup>	189.000	189.000	
13	Sân, nền lát gạch Trung Quốc (kể cả bê tông lót)	m <sup>2</sup>	211.000	211.000	
14	Sân, nền lát gạch men Liên Doanh, gạch Ceramic (kể cả bê tông lót)	m <sup>2</sup>	240.000	240.000	
15	Sân, nền lát gạch Granit, diện tích mỗi viên ≤ 0,016m <sup>2</sup> (kể cả bê tông lót)	m <sup>2</sup>	273.000	273.000	
16	Sân, nền lát gạch Granit, diện tích mỗi viên ≤ 0,036m <sup>2</sup> & >0,016 m <sup>2</sup> (kể cả bê tông lót)	m <sup>2</sup>	325.000	325.000	
17	Sân, nền lát gạch Granit, diện tích mỗi viên > 0,036m <sup>2</sup> (kể cả bê tông lót)	m <sup>2</sup>	461.000	461.000	
18	Sân, nền lát đá hoa cương (kể cả bê tông lót)	m <sup>2</sup>	490.000	490.000	
19	Sân, nền lát bằng đá hộc	m <sup>2</sup>	174.000	174.000	
20	Óp, lát bậc cầu thang				
	- Gạch men Trung Quốc	m <sup>2</sup>	244.000	244.000	
	- Bằng gạch men Liên Doanh	m <sup>2</sup>	274.000	274.000	
	- Bằng gạch Grannit	m <sup>2</sup>	314.000	314.000	
	- Bằng đá đỏ Bình Định	m <sup>2</sup>	903.000	903.000	
	- Bằng đá Đen Huế	m <sup>2</sup>	781.000	781.000	
	- Bằng đá Tím hoa cà	m <sup>2</sup>	549.000	549.000	
	- Bằng gỗ đinh hương	m <sup>2</sup>	1.700.000	1.700.000	
	- Bằng gỗ Lim	m <sup>2</sup>	900.000	900.000	
	- Bằng gỗ nhóm 2	m <sup>2</sup>	750.000	750.000	
	- Bằng gỗ nhóm 4; 5	m <sup>2</sup>	450.000	450.000	
	- Bằng gỗ công nghiệp	m <sup>2</sup>	370.000	370.000	
	- Bằng đá trắng sữa Quỳnh Hợp	m <sup>2</sup>	879.000	879.000	
	- Bằng đá xám lông chuột Quỳnh Hợp	m <sup>2</sup>	806.000	806.000	
21	Óp tường, trụ cột				

TT	Hạng mục công trình khác	Đơn vị	ĐG QĐ 52/2019 (đồng)	Đơn giá Xây dựng (đồng)	Ghi chú
	- Bề mặt gạch men Trung Quốc	m <sup>2</sup>	275.000	275.000	
	- Bề mặt gạch men Liên Doanh	m <sup>2</sup>	292.000	292.000	
	- Bề mặt gạch Grannit	m <sup>2</sup>	346.000	346.000	
	- Bề mặt gạch thẻ 6x24cm	m <sup>2</sup>	321.000	321.000	
	- Bề mặt đá chẻ 7x25cm	m <sup>2</sup>	309.000	309.000	
	- Bề mặt đá đỏ Bình Định	m <sup>2</sup>	895.000	895.000	
	- Bề mặt đá Đen Huế	m <sup>2</sup>	775.000	775.000	
	- Bề mặt đá Tím hoa cà	m <sup>2</sup>	546.000	546.000	
	- Bề mặt đá trắng sữa Quỳnh Hợp	m <sup>2</sup>	871.000	871.000	
	- Bề mặt đá xám lông chuột Quỳnh Hợp	m <sup>2</sup>	799.000	799.000	
22	Ốp chân móng				
	- Bề mặt đá bóc chẻ các loại	m <sup>2</sup>	287.000	287.000	
	- Bề mặt đá chẻ 7x25cm	m <sup>2</sup>	323.000	323.000	
	- Bề mặt đá trơn các loại	m <sup>2</sup>	406.000	406.000	
23	Đường bê tông đá dăm hoặc sỏi (đã tính cả bê tông lót)				
	- Chiều dày lớp bê tông đá dăm 10cm	m <sup>2</sup>	200.000	200.000	
	- Chiều dày lớp bê tông đá dăm 15cm	m <sup>2</sup>	275.000	275.000	
	- Chiều dày lớp bê tông đá dăm 20cm	m <sup>2</sup>	349.000	349.000	
	- Chiều dày lớp bê tông đá dăm 25cm	m <sup>2</sup>	424.000	424.000	
	- Chiều dày lớp bê tông đá dăm 30cm	m <sup>2</sup>	499.000	499.000	
24	Đường cấp phối sỏi sông, cấp phối đá dăm				
	- Chiều dày lớp cấp phối 5cm	m <sup>2</sup>	21.000	21.000	
	- Chiều dày lớp cấp phối 10cm	m <sup>2</sup>	42.000	42.000	
	- Chiều dày lớp cấp phối 15cm	m <sup>2</sup>	62.000	62.000	
	- Chiều dày lớp cấp phối 20cm	m <sup>2</sup>	83.000	83.000	
	- Chiều dày lớp cấp phối 25cm	m <sup>2</sup>	104.000	104.000	
25	Tường xây không trát (không kê móng)				
	- Tường xây bằng gạch chỉ 220	m <sup>2</sup>	370.000	370.000	
	- Tường xây bằng gạch chỉ 110	m <sup>2</sup>	211.000	211.000	
	- Tường xây bằng gạch 6 lỗ xây nằm	m <sup>2</sup>	193.000	193.000	
	- Tường xây bằng gạch tấp lỗ đặt nằm ≤ 150	m <sup>2</sup>	144.000	144.000	
	- Tường xây bằng gạch tấp lỗ đặt nghiêng ≤ 100	m <sup>2</sup>	114.000	114.000	
	- Xây tường thẳng bằng đá hộc	m <sup>3</sup>	1.128.000	1.128.000	
26	Tường bao che bằng tôn tráng kẽm; tấm nhựa sáng	m <sup>2</sup>	200.000	200.000	
27	Tường bao che bằng phibrô xi măng	m <sup>2</sup>	145.000	145.000	
28	Móng, kê				
	- Móng đơn bằng BTCT	m <sup>3</sup>	2.158.000	2.158.000	
	- Móng băng bằng BTCT	m <sup>3</sup>	2.993.000	2.993.000	
	- Móng bè bằng BTCT	m <sup>3</sup>	2.476.000	2.476.000	
	- Móng bằng bê tông (không cốt thép)	m <sup>3</sup>	1.374.000	1.374.000	
	- Móng, kê xây bằng đá hộc	m <sup>3</sup>	950.000	950.000	
	- Móng, kê xây bằng gạch chỉ ≤ 330mm	m <sup>3</sup>	1.565.000	1.565.000	
	- Móng, kê xây bằng gạch chỉ > 330mm	m <sup>3</sup>	1.508.000	1.508.000	
	- Móng, kê xây bằng gạch tấp lỗ	m <sup>3</sup>	859.000	859.000	
	- Xếp đá khan không chít mạch	m <sup>3</sup>	577.000	577.000	
29	Ép trước cọc BTCT				

TT	Hạng mục công trình khác	Đơn vị	ĐG QĐ 52/2019 (đồng)	Đơn giá Xây dựng (đồng)	Ghi chú
	- Tiết diện 15x15	md	215.000	215.000	
	- Tiết diện 20x20	md	412.000	412.000	
	- Tiết diện 25x25	md	520.000	520.000	
30	Cầu rửa xe xây bằng đá học, gạch (đã tính cả hoàn thiện bề mặt)	m <sup>3</sup>	1.045.000	1.045.000	
31	Trụ xây bằng gạch chi không trát (không kể móng)	m <sup>3</sup>	1.921.000	1.921.000	
32	Trụ xây bằng gạch táp lô không trát (không kể móng)	m <sup>3</sup>	1.059.000	1.059.000	
33	Trụ công thép, trụ bờ rào thép bằng thép mạ kẽm đã sơn				
	- Tiết diện 25 x 25 cm	md	1.000.000	1.000.000	
	- Tiết diện 30 x 30 cm	md	1.200.000	1.200.000	
	- Tiết diện 35 x 35 cm	md	1.400.000	1.400.000	
	- Tiết diện 40 x 40 cm	md	1.600.000	1.600.000	
	- Tiết diện 50 x 50 cm	md	2.000.000	2.000.000	
	<i>Trụ công thép đen nhân với hệ số điều chỉnh k=0,9</i>				
	<i>Trụ công thép mạ kẽm sơn tĩnh điện nhân với hệ số điều chỉnh k=1,1</i>				
34	Trụ công, trụ bờ rào bằng Inox				
	- Tiết diện 25 x 25 cm	md	1.200.000	1.200.000	
	- Tiết diện 30 x 30 cm	md	1.440.000	1.440.000	
	- Tiết diện 35 x 35 cm	md	1.680.000	1.680.000	
	- Tiết diện 40 x 40 cm	md	1.920.000	1.920.000	
	- Tiết diện 50 x 50 cm	md	2.400.000	2.400.000	
	- Tiết diện 55 x 55 cm	md	2.475.000	2.475.000	
	- Tiết diện 60 x 60 cm	md	2.700.000	2.700.000	
	- Tiết diện 70 x 70 cm	md	3.150.000	3.150.000	
35	Trụ công, trụ bờ rào, cột bằng bê tông cốt thép (không kể da trát)				
	- Tiết diện 10 x 10 cm	md	85.000	85.000	
	- Tiết diện 10 x 15 cm	md	97.000	97.000	
	- Tiết diện 15 x 15 cm	md	133.000	133.000	
	- Tiết diện 15 x 20 cm	md	147.000	147.000	
	- Tiết diện 20 x 20 cm	md	294.000	294.000	
	- Tiết diện 25 x 25 cm	md	398.000	398.000	
	- Tiết diện 30 x 30 cm	md	489.000	489.000	
	- Tiết diện 40 x 40 cm	md	724.000	724.000	
	- Tiết diện 50 x 50 cm	md	933.000	933.000	
	<i>Đơn giá cột tròn bằng đơn giá cột vuông có kích thước cạnh tương ứng với đường kính nhân hệ số điều chỉnh k= 1,05</i>				
36	Trụ công lõi bằng bê tông cốt thép, xung quanh ốp bằng gạch chi hoặc đá học (đã da trát)				
	- Tiết diện 40 x 40 cm	md	645.000	645.000	
	- Tiết diện 50 x 50 cm	md	823.000	823.000	
	- Tiết diện $\geq 60 \times 60$ cm	md	1.032.000	1.032.000	
37	Trụ công lõi bằng bê tông cốt thép, xung quanh ốp bằng gạch táp lô (đã da trát)				
	- Tiết diện 40 x 40 cm	md	528.000	528.000	
	- Tiết diện 50 x 50 cm	md	618.000	618.000	
	- Tiết diện $\geq 60 \times 60$ cm	md	804.000	804.000	
38	Dầm, giằng móng				
	- Tiết diện 20 x 10 cm	md	177.000	177.000	
	- Tiết diện 30 x 10 cm	md	237.000	237.000	
	- Tiết diện 20 x 20 cm	md	268.000	268.000	
	- Tiết diện 20 x 30 cm	md	370.000	370.000	

TT	Hạng mục công trình khác	Đơn vị	ĐG QĐ 52/2019 (đồng)	Đơn giá Xây dựng (đồng)	Ghi chú
39	Bê tông sàn mái				
	- Chiều dày sàn 5cm	m <sup>2</sup>	406.000	406.000	
	- Chiều dày sàn 7cm	m <sup>2</sup>	481.000	481.000	
	- Chiều dày sàn 10cm	m <sup>2</sup>	570.000	570.000	
	- Chiều dày sàn 12cm	m <sup>2</sup>	599.000	599.000	
	- Chiều dày sàn 15cm	m <sup>2</sup>	643.000	643.000	
40	Công tác trát				
	- Trát tường	m <sup>2</sup>	61.000	61.000	
	- Trát trần, dầm, trụ	m <sup>2</sup>	96.000	96.000	
	- Trát granito	m <sup>2</sup>	306.000	306.000	
	- Trát đá rửa	m <sup>2</sup>	234.000	234.000	
	- Trát đắp phào đơn	md	61.000	61.000	
	- Trát đắp phào kép	md	76.000	76.000	
	- Trát gờ chỉ	md	34.000	34.000	
41	Cầu thang (không kể lan can), lan can				
	- Cầu thang, bậc thang lát granito	m <sup>2</sup>	2.464.000	2.464.000	
	- Cầu thang, bậc thang gạch men Trung Quốc	m <sup>2</sup>		2.118.000	BS
	- Cầu thang, bậc thang gạch men Liên Doanh	m <sup>2</sup>		2.150.000	BS
	- Cầu thang, bậc thang gạch Grannit	m <sup>2</sup>		2.192.000	BS
	- Cầu thang, bậc thang đá đỏ Bình Định	m <sup>2</sup>		2.815.000	BS
	- Cầu thang, bậc thang đá Đen Huế	m <sup>2</sup>		2.685.000	BS
	- Cầu thang, bậc thang đá Tím hoa cà	m <sup>2</sup>		2.440.000	BS
	- Cầu thang, bậc thang gỗ đinh hương	m <sup>2</sup>		3.713.000	
	- Cầu thang, bậc thang gỗ Lim	m <sup>2</sup>		3.713.000	
	- Cầu thang, bậc thang gỗ nhóm 2	m <sup>2</sup>		2.841.000	
	- Cầu thang, bậc thang gỗ nhóm 4; 5	m <sup>2</sup>		2.677.000	
	- Cầu thang, bậc thang gỗ công nghiệp	m <sup>2</sup>		2.350.000	
	- Cầu thang, bậc thang đá trắng sữa Quý Hợp	m <sup>2</sup>		2.263.000	
	- Cầu thang, bậc thang đá xám lông chuột Quý Hợp	m <sup>2</sup>		2.788.000	
	- Cầu thang, bậc thang lát gạch xi măng	m <sup>2</sup>	2.118.000	2.118.000	
	- Cầu thang, bậc thang lát xi măng	m <sup>2</sup>	1.933.000	1.933.000	
	- Lan can cầu thang, hành lang Inox 1 trụ chính	md	700.000	700.000	
	- Lan can cầu thang, hành lang con tiện bằng sứ, xi măng	md	300.000	350.000	
	- Lan can cầu thang, hành lang song tiện bằng gỗ Đinh Hương	md	1.800.000	1.800.000	
	- Lan can cầu thang, hành lang song tiện bằng gỗ Lim	md	1.000.000	1.000.000	
	- Lan can cầu thang, hành lang song tiện bằng gỗ nhóm 2	md	850.000	850.000	
	- Lan can cầu thang, hành lang bằng kính cường lực tay vịn gỗ đã bao gồm phụ kiện	md		1.380.000	BS
	- Trụ Cầu thang Bằng gỗ Lim	cái	2.000.000	2.000.000	
	- Trụ cầu thang bằng gỗ nhóm 2	cái	1.200.000	1.200.000	
	- Cầu thang, bậc thang bằng sắt hộp và thép bản (không kể lan can)	m <sup>2</sup>	1.213.000	1.213.000	
	- Lan can cầu thang, hành lang bằng sắt hộp mạ kẽm đã sơn	md	600.000	600.000	
	- Lan can cầu thang, hành lang bằng thép ống nước đã sơn	md	450.000	450.000	
42	Sơn trần, tường				
	- Không bả	m <sup>2</sup>	34.000	34.000	
	- Có bả	m <sup>2</sup>	54.000	54.000	
43	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	11.000	11.000	
44	Quét nước xi măng đen	m <sup>2</sup>	9.000	9.000	



TT	Hạng mục công trình khác	Đơn vị	ĐG QĐ 52/2019 (đồng)	Đơn giá Xây dựng (đồng)	Ghi chú
45	Quét nước xi măng trắng	m <sup>2</sup>	11.000	11.000	
46	Khung thép hình lưới B40, lưới mắt cáo	m <sup>2</sup>	200.000	200.000	
47	Khung ống nước lưới B40, lưới mắt cáo	m <sup>2</sup>	300.000	300.000	
48	Lưới B40 không khung, lưới mắt cáo	m <sup>2</sup>	84.000	84.000	
49	Bờ rào sắt, inox				
	- Inox	m <sup>2</sup>	900.000	900.000	
	- Sắt hộp mạ kẽm đã sơn	m <sup>2</sup>	800.000	800.000	
	- Sắt vuông 14 x 14 đặc đã sơn	m <sup>2</sup>	750.000	750.000	
	- Sắt vuông 12 x 12 đặc đã sơn	m <sup>2</sup>	550.000	550.000	
	- Sắt vuông 10 x 10 đặc đã sơn	m <sup>2</sup>	420.000	420.000	
	<i>Bờ rào thép hộp đen nhân với hệ số điều chỉnh k=0,9</i>				
	<i>Bờ rào sắt sơn tĩnh điện được với hệ số điều chỉnh k=1,1</i>				
50	Lan can sân có xuyên hoa bằng bê tông đúc sẵn	m <sup>2</sup>	350.000	350.000	
51	Bờ rào cột bê tông hoặc cột gỗ hoặc cột sắt				
	- Chăng lưới B40	m <sup>2</sup>		115.000	BS
	- Chăng lưới cước, hoặc bạt	m <sup>2</sup>	54.000	54.000	
	- Chăng lưới thép gai 10x10 cm	m <sup>2</sup>	109.000	109.000	
	- Chăng lưới thép gai 15x15 cm	m <sup>2</sup>	94.000	94.000	
	- Chăng lưới thép gai 15x20 cm	m <sup>2</sup>	89.000	89.000	
	- Chăng lưới thép gai 20x20 cm	m <sup>2</sup>	84.000	84.000	
	- Chăng lưới thép gai 25x25 cm	m <sup>2</sup>	74.000	74.000	
	- Chăng lưới thép gai 30x30 cm	m <sup>2</sup>	64.000	64.000	
	- Chăng lưới thép gai 50x50 cm	m <sup>2</sup>	54.000	54.000	
	<i>Bờ rào chằng lưới thép gai có kích thước khác được nội suy theo diện tích ô lưới.</i>				
52	Bờ rào cột bê tông, cột sắt hoặc cột gỗ, tre mét, chằng dây thép gai (khoảng cách giữa các cột từ 2 đến 3m)				
	- 01 sợi	md	39.000	39.000	
	- 02 sợi	md	44.000	44.000	
	- 03 sợi	md	49.000	49.000	
	- 04 sợi	md	54.000	54.000	
	- 05 sợi	md		56.000	BS
	<i>Khoảng cách giữa các cột lớn hơn 3m được nhân với hệ số điều chỉnh k=0,79. Khoảng cách giữa các cột nhỏ hơn 2 m được nhân với hệ số điều chỉnh k=1,3.</i>				
	<i>Trường hợp thêm vách tre, mét thì được tính bổ sung 35.000 đ/md.</i>				
53	Bờ rào tạm bằng gỗ, tre, nứa, mét	md	35.000	35.000	
54	Cửa cổng				
	- Inox 201	m <sup>2</sup>	1.400.000	1.400.000	
	- Inox 304	m <sup>2</sup>	1.800.000	1.800.000	
	- Sắt hộp mạ kẽm đã sơn	m <sup>2</sup>	1.000.000	1.000.000	
	- Sắt vuông 14 x 14 đặc đã sơn	m <sup>2</sup>	750.000	750.000	
	- Sắt vuông 12 x 12 đặc đã sơn	m <sup>2</sup>	650.000	650.000	
	- Sắt vuông 10 x 10 đặc đã sơn	m <sup>2</sup>	500.000	500.000	
	- Khung thép hình, sắt tròn đã sơn	m <sup>2</sup>	500.000	500.000	
	- Khung ống nước, lưới B40 đã sơn	m <sup>2</sup>	450.000	450.000	
	- Ván ép, nan gỗ	m <sup>2</sup>	200.000	200.000	
	<i>Cửa cổng thép hộp đen nhân với hệ số điều chỉnh k=0,9</i>				

TT	Hạng mục công trình khác	Đơn vị	ĐG QĐ 52/2019 (đồng)	Đơn giá Xây dựng (đồng)	Ghi chú
	<i>Cửa cổng sắt sơn tĩnh điện được với hệ số điều chỉnh k=1,1</i>				
55	Cửa cuốn - cửa kéo				
	- Cửa cuốn Đài Loan	m <sup>2</sup>	450.000	450.000	
	- Cửa kéo Đài Loan Có lá	m <sup>2</sup>	550.000	550.000	
	- Cửa kéo Đài Loan Không lá	m <sup>2</sup>	450.000	450.000	
	- Cửa cuốn tấm liền	m <sup>2</sup>	1.000.000	1.000.000	
	- Cửa cuốn khe thoáng	m <sup>2</sup>	1.800.000	1.800.000	
56	Trần, vách, sàn nhà (bao gồm cả dầm, giằng, nóc)				
	- Trần cốt ép	m <sup>2</sup>	200.000	200.000	
	- Trần gỗ gián, trần nhựa, trần tôn	m <sup>2</sup>	231.000	231.000	
	- Trần gỗ ván, gỗ xoan dầu	m <sup>2</sup>	550.000	550.000	
	- Trần Lambri gỗ dổi, pơ mu	m <sup>2</sup>	850.000	850.000	
	- Trần Lambri gỗ đình hương	m <sup>2</sup>	1.800.000	1.800.000	
	- Trần thạch cao	m <sup>2</sup>	377.000	377.000	
	- Trần xốp	m <sup>2</sup>	120.000	120.000	
	- Trần bạt	m <sup>2</sup>	70.000	70.000	
	- Sàn gỗ công nghiệp dày 8mm	m <sup>2</sup>	370.000	370.000	
	- Sàn gỗ công nghiệp dày 12mm	m <sup>2</sup>	480.000	480.000	
	- Sàn gỗ đình hương	m <sup>2</sup>	1.800.000	1.800.000	
	- Sàn gỗ Lim	m <sup>2</sup>	900.000	900.000	
	- Sàn gỗ nhóm 2	m <sup>2</sup>	750.000	750.000	
	- Vách nhôm kính	m <sup>2</sup>		600.000	BS
	- Ốp trần tường, vách bằng nhựa composit	m <sup>2</sup>		300.000	BS
	<i>Trần giạt cáp được nhân với hệ số điều chỉnh k=1,12</i>				
57	Rui chống gỗ nhóm 4; 5	m <sup>2</sup>	450.000	450.000	
58	Lambri gỗ				
	- Lambri gỗ nhóm 4; 5	m <sup>2</sup>	445.000	445.000	
	- Lambri gỗ dổi	m <sup>2</sup>	553.000	553.000	
	- Lambri gỗ đình hương	m <sup>2</sup>	1.700.000	1.700.000	
	<i>Lambri gỗ giạt cáp được nhân với hệ số điều chỉnh k=1,1</i>				
59	Cửa, khuôn cửa các loại				
	- Cửa sổ nhôm kính	m <sup>2</sup>	600.000	600.000	
	- Cửa đi nhôm kính	m <sup>2</sup>	700.000	700.000	
	- Cửa hoa sắt lá chắn tôn	m <sup>2</sup>	650.000	650.000	
	- Cửa đi, cửa sổ Pano đặc, chớp gỗ Đình Hương	m <sup>2</sup>	4.800.000	4.800.000	
	- Cửa đi, cửa sổ Pano kính gỗ Đình Hương	m <sup>2</sup>	4.200.000	4.200.000	
	- Khuôn cửa gỗ Đình Hương 60x260mm	md	1.600.000	1.600.000	
	- Khuôn cửa gỗ Đình Hương 60x180mm	md	1.150.000	1.150.000	
	- Khuôn cửa gỗ Đình Hương 60x140mm	md	900.000	900.000	
	- Khuôn cửa gỗ dổi 60x260mm	md		790.000	BS
	- Khuôn cửa gỗ dổi 60x180mm	md		600.000	BS
	- Khuôn cửa gỗ dổi 60x140mm	md		460.000	BS
	- Khuôn cửa gỗ nhóm 5 loại 60x260mm	md	360.000	360.000	
	- Khuôn cửa gỗ nhóm 5 loại 60x180mm	md	250.000	250.000	
	- Khuôn cửa gỗ nhóm 5 loại 60x140mm	md	190.000	190.000	
	- Nẹp cửa gỗ Lim	md	60.000	60.000	
	- Nẹp cửa gỗ Dổi	md	40.000	40.000	
	- Nẹp cửa gỗ De	md	30.000	30.000	
	- Nẹp cửa gỗ nhóm IV, nhóm V	md	20.000	20.000	
60	Một số chi tiết về nhà thờ, lăng mộ			600.000	

TT	Hạng mục công trình khác	Đơn vị	ĐG QĐ 52/2019 (đồng)	Đơn giá Xây dựng (đồng)	Ghi chú
	- Đầu đao + Bằng xi măng	cái	200.000	200.000	
	+ Bằng Sứ	cái	600.000	600.000	
	- Mặt nguyệt + Bằng xi măng	cái	200.000	200.000	
	+ Bằng Sứ	cái	312.000	312.000	
	- Ròng châu + Bằng xi măng	đôi	850.000	850.000	
	+ Bằng Sứ	đôi	2.500.000	2.500.000	
	- Nghê châu	con	800.000	800.000	
	- Cột hương ngoài trời Có am thấp hương	cái	1.600.000	1.600.000	
	- Cột hương ngoài trời chỉ Có Đài thấp hương	cái	672.000	672.000	
	- Bát hương bằng sứ	cái	60.000	60.000	
	- Búp sen bằng sứ	cái	30.000	30.000	
	- Bia đá	m <sup>2</sup>	2.500.000	2.500.000	
	- Học mộ đồ bê tông.	cái	450.000	450.000	
	- Địa sứ	cái	80.000	80.000	
	- Lộ hoa	cái	30.000	30.000	
	- Lư hương bằng bê tông	cái	300.000	300.000	
61	Giếng khơi thùng				
	- Ống giếng ĐK 0,7m	m sâu	508.000	508.000	
	- Ống giếng ĐK 0,8m	m sâu	608.000	608.000	
	- Ống giếng ĐK 1,0m	m sâu	790.000	790.000	
	- Ống giếng ĐK >1,0m	m sâu	1.003.000	1.003.000	
62	Giếng khơi không có xây ghép thành bên trong				
	- Đất cấp 3	m sâu	381.000	381.000	
	- Đất cấp 4	m sâu	586.000	586.000	
	<i>Giếng có đường kính &gt;1,1m được nhân với hệ số điều chỉnh bằng đường kính giếng chia 1,1</i>				
63	Giếng khơi có xây ghép thành bên trong				
	- Đất cấp 2	m sâu	636.000	636.000	
	- Đất cấp 3	m sâu	785.000	785.000	
	- Đất cấp 4	m sâu	1.033.000	1.033.000	
	<i>Giếng có đường kính &gt;1,1m được nhân với hệ số điều chỉnh bằng đường kính giếng chia 1,1</i>				
64	Giếng khoan nước sinh hoạt (không tính đầu bơm, máy bơm; tính cho một mũi), chiều sâu tối đa 15m				
	- Vùng Đất cát	cái	730.000	730.000	
	- Vùng đất cấp 2	cái	2.157.000	2.157.000	
	- Vùng đất cấp 3	cái	4.343.000	4.343.000	
	- Vùng đất cấp 4	cái	7.002.000	7.002.000	
	<i>Đối với vùng đất có chiều sâu khoan lớn hơn 15m thì cứ 1m sâu thêm ngoài 15m quy định trên được tính bổ sung, cụ thể: Vùng đất cát, sâu thêm 1m bổ sung thêm 49.000 đồng/m; Vùng đất cấp 2, sâu thêm 1m bổ sung thêm 144.000 đồng/m; Vùng đất cấp 3, sâu thêm 1m bổ sung thêm 290.000 đồng/m; Vùng đất cấp 4, sâu thêm 1m bổ sung thêm 467.000 đồng/m</i>				
65	Bể chứa nước thành bể xây gạch chỉ hoặc đồ bê tông cốt thép có nắp đậy bằng tấm đan BTCT 10cm				
	- Thể tích ≤ 3m <sup>3</sup>	m <sup>3</sup>	2.284.000	2.284.000	
	- Thể tích ≤ 5m <sup>3</sup>	m <sup>3</sup>	1.910.000	1.910.000	
	- Thể tích > 5 m <sup>3</sup>	m <sup>3</sup>	1.390.000	1.390.000	
66	Bể chứa nước thành bể xây gạch táp lô có nắp đậy bằng tấm đan BTCT 10cm				
	- Thể tích ≤ 3m <sup>3</sup>	m <sup>3</sup>	1.744.000	1.744.000	

TT	Hạng mục công trình khác	Đơn vị	ĐG QĐ 52/2019 (đồng)	Đơn giá Xây dựng (đồng)	Ghi chú
	- Thể tích $\leq 5\text{m}^3$	$\text{m}^3$	1.606.000	1.606.000	
	- Thể tích $> 5\text{m}^3$	$\text{m}^3$	1.201.622	1.202.000	
67	Bể chứa nước đổ bê tông trực tiếp dưới dạng ống cống, có nắp đậy bằng tấm đan bê tông dày 5cm	$\text{m}^3$	751.000	751.000	
68	Bể phốt thành bể xây gạch hoặc đổ bê tông cốt thép có nắp đậy				
	- Thể tích $\leq 3\text{m}^3$	$\text{m}^3$	2.633.000	2.633.000	
	- Thể tích $\leq 5\text{m}^3$	$\text{m}^3$	2.177.000	2.177.000	
	- Thể tích $> 5\text{m}^3$	$\text{m}^3$	1.780.000	1.780.000	
69	Bể phốt bằng ống cống bê tông, có nắp đậy	$\text{m}^3$	847.000	847.000	
70	Bể chứa hố xí bán tự hoại	$\text{m}^3$	2.000.000	2.000.000	
71	Mương thoát nước, lòng mương rộng $\leq 0,2$ , sâu $\leq 0,3\text{m}$ , không có tấm đan				
	- Đổ bê tông	md	389.000	389.000	
	- Xây bằng đá hộc	md	247.000	247.000	
	- Xây bằng gạch chi	md	229.000	229.000	
	- Xây bằng gạch tấp lô	md	170.000	170.000	
72	Mương thoát nước, lòng mương rộng $0,2$ đến $\leq 0,4\text{m}$ , sâu $0,3$ đến $\leq 0,5\text{m}$ , không có tấm đan				
	- Đổ bê tông	md	699.000	699.000	
	- Xây bằng đá hộc	md	501.000	501.000	
	- Xây bằng gạch chi	md	584.000	584.000	
	- Xây bằng gạch tấp lô	md	325.000	325.000	
73	Mương thoát nước, lòng mương rộng $0,4$ đến $\leq 0,6\text{m}$ , sâu $0,5\text{m}$ đến $\leq 0,8\text{m}$ , không có tấm đan				
	- Đổ bê tông	md	945.000	945.000	
	- Xây bằng đá hộc	md	625.000	625.000	
	- Xây bằng gạch chi	md	692.000	692.000	
	- Xây bằng gạch tấp lô	md	386.000	386.000	
74	Tấm đan bê tông cốt thép				
	- Tấm đan không chịu lực dày 5cm	$\text{m}^2$	126.000	126.000	
	- Tấm đan không chịu lực dày 7cm	$\text{m}^2$	152.000	152.000	
	- Tấm đan chịu lực dày 10cm	$\text{m}^2$	459.000	459.000	
	- Tấm đan chịu lực dày 15cm	$\text{m}^2$	621.000	621.000	
	- Tấm đan chịu lực dày 20cm	$\text{m}^2$	733.000	733.000	
75	Cống thoát nước bằng bê tông không có cốt thép				
	- Đường kính trong 20 cm	md	65.000	65.000	
	- Đường kính trong 30 cm	md	92.000	92.000	
	- Đường kính trong 40 cm	md	125.000	125.000	
	- Đường kính trong 50 cm	md	171.000	171.000	
	- Đường kính trong 60 cm	md	202.000	202.000	
	- Đường kính trong 70 cm	md	268.000	268.000	
	- Đường kính trong 80 cm	md	303.000	303.000	
	<i>Cống thoát nước đường kính khác được tính nội suy theo đường kính.</i>				
76	Mái lợp ngói mũi hài (loại 75 viên/ $\text{m}^2$ )	$\text{m}^2$	269.000	269.000	
77	Lợp mái ngói Trung Đô trắng men loại 10 viên/ $\text{m}^2$ hoặc tương đương	$\text{m}^2$	238.000	248.000	
78	Lợp mái ngói Trung Đô loại 10 viên/ $\text{m}^2$	$\text{m}^2$	221.000	235.000	
79	Mái lợp ngói âm dương (loại 80 viên/ $\text{m}^2$ )	$\text{m}^2$	338.000	338.000	

TT	Hạng mục công trình khác	Đơn vị	ĐG QĐ 52/2019 (đồng)	Đơn giá Xây dựng (đồng)	Ghi chú
81	Dán ngói mũi hài loại nhỏ 130 viên/m <sup>2</sup> (không kể bê tông mái)	m <sup>2</sup>	253.000	253.000	
82	Dán ngói mũi hài loại to 110 viên/m <sup>2</sup> (không kể bê tông mái)	m <sup>2</sup>	239.800	240.000	
83	Sân đường bê tông nhựa dày 5cm (móng đá dăm dày 10cm)	m <sup>2</sup>	259.000	259.000	
84	Sân đường láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm (móng đá dăm dày 10cm)	m <sup>2</sup>	168.000	168.000	
85	Sơn giả gỗ, giả đá	m <sup>2</sup>	350.000	350.000	
86	Giàn cho cây leo bằng tre, mét, dây thép	m <sup>2</sup>	35.000	35.000	
87	Giàn cho cây leo bằng thép ống, thép hình và dây thép	m <sup>2</sup>	70.000	70.000	
88	Mái che bằng bạt, khung tre nửa mét	m <sup>2</sup>		70.000	BS
88	Cửa, vách kính cường lực (đã bao gồm phụ kiện)				
	- Loại 8 ly	m <sup>2</sup>	780.000	780.000	
	- Loại 10 ly	m <sup>2</sup>	860.000	860.000	
	- Loại 12ly	m <sup>2</sup>	930.000	930.000	
	- Loại 15ly	m <sup>2</sup>	1.680.000	1.680.000	
	- Loại 19ly	m <sup>2</sup>	2.280.000	2.280.000	
89	Cửa cổng bằng tôn gia cường sườn thép đã sơn	m <sup>2</sup>	350.000	350.000	
90	Máng xối inox	md	200.000	200.000	
91	Máng xối tôn	md	85.000	85.000	
92	Chông sắt chống trộm trên hàng rào bằng thép đặc, hoặc thép hình	md	66.000	66.000	
93	Guồng nước bằng tre, nửa, mét	cái	3.000.000	3.000.000	
94	Tua Bin điện nước (bao gồm đập tạm và phụ kiện kèm theo)			3.000.000	
	- Công suất ≤ 250 W	cái	1.000.000	1.000.000	
	- Công suất > 250 W và ≤ 350 W	cái	2.000.000	2.000.000	
	- Công suất > 350 W	cái	3.000.000	3.000.000	
95	Cầu tạm bằng gỗ tre nửa mét	md	200.000	200.000	
96	Bể bơi gia đình bằng bê tông cốt thép, ốp lát gạch (đã bao gồm thiết bị)				
	- Thể tích bể 37,5 m <sup>3</sup>	m <sup>3</sup>	2.606.000	2.606.000	
	- Thể tích bể 150 m <sup>3</sup>	m <sup>3</sup>	1.833.000	1.833.000	
	- Thể tích bể 450 m <sup>3</sup>	m <sup>3</sup>	1.242.000	1.242.000	
	<i>Bể bơi có thể tích khác được tính nội suy theo thể tích bể</i>				
97	Đắp phù điêu nổi trên tường.	m <sup>2</sup>	1.600.000	1.600.000	
98	Đắp hoành phi, câu đối bằng vữa xi măng	m <sup>2</sup>	1.067.000	1.067.000	
99	Giấy dán tường	m <sup>2</sup>	115.000	115.000	
100	Tranh tường vẽ trang trí nghệ thuật	m <sup>2</sup>	350.000	350.000	
101	Tranh tường ốp đá phong thủy	m <sup>2</sup>	1.100.000	1.100.000	
102	Biển quảng cáo ngoài trời, khung sắt bọc tôn, bọc bạt, bọc nhựa meka	m <sup>2</sup>		200.000	BS

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN